



TỔNG HỢP 11 BẢN ÁN VỀ HỢP ĐỒNG VAY TIỀN VÔ HIỆU DO XÁC LẬP GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI HỒI



Email: fdvnlawfirm@gmail.com

Web: fdvn.vn --- fdvnlawfirm.vn --- diendanngheluat.vn

MỤC LỤC
TỔNG HỢP 11 BẢN ÁN VỀ HỢP ĐỒNG VAY TIỀN VÔ HIỆU DO XÁC LẬP
GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI HỐI

STT	NỘI DUNG TÓM TẮT	SỐ TRANG
1	<p>Bản án số: 22/2020/DS-ST ngày: 26/6/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng</p> <p>Về việc: “Tuyên bố giao dịch dân sự về việc cho mượn ngoại tệ vô hiệu”</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Ngày 19/01/2006, bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) có cho bà Hoàng Thị Thanh N và ông Phạm Bình S vay mượn số tiền 30.000 USD (ba mươi nghìn đô la Mỹ) để mua ngôi nhà số 304 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên từ khi vay mượn cho đến nay bà N và ông S vẫn chưa trả. Do vậy, bà H khởi kiện yêu cầu bà Ng và ông S trả lại số tiền 30.000 USD, tương ứng với tiền VNĐ là 698.700.000 đồng.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định:</p> <p>Theo Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 thể hiện bị đơn ông S, bà N có mượn của nguyên đơn bà H số tiền là 30.000 USD để mua nhà. Số tiền mượn được trả dần hàng năm, ông S và bà N có ký vào giấy mượn tiền.</p> <p>Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối ngày 13/12/2005 và Điều 29 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối có quy định: <i>“Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép”</i>. Vì vậy, việc giữa các bên xác lập quan hệ mượn ngoại tệ vào ngày 19/01/2006 với số tiền 30.000 USD đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật, nên giao dịch dân sự này vô hiệu theo quy định tại các Điều 122, 127, 128 của Bộ luật dân sự năm 2005. Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu được thực hiện theo Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005.</p> <p>Tại thời điểm xác lập giao dịch năm 2006, ông S và bà N là vợ chồng. Vì vậy, ông S và bà N mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 số tiền 30.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam là 698.700.000 đồng.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>Tuyên bố giao dịch về cho mượn ngoại tệ được xác lập bằng Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 giữa bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) với ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N là giao dịch dân sự vô hiệu.</p>	01-07

	<p>Buộc ông Phạm Bình S và bà Hoàng Thị Thanh N phải có nghĩa vụ trả cho bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) số tiền 30.000 USD tương đương 698.700.000 đồng (trong đó ông S, bà N mỗi người trả 349.350.000 đồng).</p>	
<p>2</p>	<p>Bản án số: 43/2018/DS-ST ngày: 24-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh Về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản” Nội dung vụ án:</p> <p>Bà Võ Thị Ngọc O nhờ bà Trần Thị H tham gia góp hụi thay bà số tiền 216.000.000 đồng do bà Lương Thị T và bà Trần Thị H làm chủ hụi. Tổng số tiền đến thời điểm mãn hụi là 224.000.000 đồng. Vào tháng 11 và 12/2017 (âm lịch) bà O có trả cho bà được 14.000.000 đồng tiền hụi nên bà O còn nợ lại là 216.000.000 đồng. Bà H xác nhận vào tháng 6/2017 (âm lịch) bà cho bà O vay tiền bằng ngoại tệ với số tiền 2.000 USD, đến tháng 6/2017 (âm lịch) thứ 2 trong năm cho vay tiếp với số tiền 2.000 USD và tháng 7/2017 (âm lịch) với số tiền 2.000 USD, hai bên có làm giấy tay vay tiền và bà O có ký tên các lần vay. Bà xác nhận có nhận tiền lãi suất của bà O đầy đủ đến tháng 10/2017 (âm lịch) tổng cộng là 36.000.000 đồng. Vào ngày 15-11-2017 (âm lịch) hai bên đã chuyển sang tiền hụi, có làm giấy tay nội dung bà O nhờ bà H tham gia hụi dùm.</p> <p>Ngày 23/04/2018, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Ngọc O trả số tiền hụi là 216.000.000 đồng và 8.000.000 đồng tiền vay.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định:</p> <p>Thực tế giữa bà H và O có xác lập hợp đồng vay tiền bằng ngoại tệ tổng cộng là 6.000 USD vào thời gian 02 (hai) tháng 6 và tháng 7/2017 (âm lịch), lãi suất 2.400.000 đồng/tháng đối với 2.000 USD, hai bên có lập giấy vay tiền nhưng hiện nay không còn. Bà H xác nhận đã nhận tiền lãi suất đến tháng 10/2017 (âm lịch) tổng cộng là 36.000.000 đồng. Đến ngày 15-11-2017 (âm lịch) hai bên thỏa thuận chuyển sang hợp đồng góp hụi, hai bên hủy bỏ hợp đồng vay tiền bằng ngoại tệ, hàng tháng bà O trả tiền hụi cho bà H.</p> <p>Việc bà H và bà O tự thỏa thuận hợp đồng góp hụi với nhau không có sự thống nhất với các chủ hụi, thực tế bà O không có tham gia góp hụi với các chủ hụi, không được lĩnh (lãnh) hụi là chưa đúng theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự, các Điều 6, 7, 8, 9 và 17 Nghị định 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27-11-2006 về họ, hụi, biếu, phường. Việc bà H và bà O thỏa thuận hợp đồng góp hụi là nhằm che giấu hợp đồng vay bằng ngoại tệ là không đúng quy định của pháp luật nên cần tuyên bố hợp đồng góp hụi vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là phù hợp với Điều 124, 131 Bộ luật Dân sự. Xét thấy, ngoại tệ là một loại ngoại hối hạn chế sử dụng. Bà H và bà O xác lập hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ là vi phạm pháp luật nên cần tuyên bố hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ là vô hiệu.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p>	<p>08-13</p>

	<p>Tuyên bố hợp đồng góp hụi theo giấy tay ngày 15-11-2017 (âm lịch) giữa bà Trần Thị H và bà Võ Thị Ngọc O là vô hiệu.</p> <p>Tuyên bố hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ (USD) giữa bà Trần Thị H và bà Võ Thị Ngọc O là vô hiệu.</p> <p>Buộc bà Võ Thị Ngọc O phải trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 135.864.000 đồng (tương đương với 6.000 USD tại thời điểm xét xử sơ thẩm).</p> <p>Buộc bà Trần Thị H phải nộp lại số tiền lãi suất đã nhận 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng để sung công quỹ Nhà nước.</p> <p>Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự như sau: Bà Võ Thị Ngọc O xác nhận có nợ bà Trần Thị H số tiền vay 8.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này.</p>	
<p>3</p>	<p>Bản án số: 11/2022/DS-ST ngày: 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương</p> <p>Về việc: “<i>Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</i>”</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Chị Nguyễn Thị Thu Th cho anh Nguyễn Hoàng D vay 16.100 EUR để làm ăn. Ngày 18/01/2021 thì giữa Duy và chị Th có viết giấy biên nhận tiền với nhau. Hai bên có quy đổi 16100 EUR = 442.750.000 đồng. Hai bên có quy đổi để cho dễ thực hiện. Thời hạn vay đến ngày 18/01/2022 thì anh D phải trả cho chị Th toàn bộ số tiền vay nợ trên. Tuy nhiên, đến hạn anh D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, chị Th khởi kiện yêu cầu anh D phải trả số tiền đã vay nợ cho chị Th là 442.750.000 đồng.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định:</p> <p>Đối với khoản tiền vay 16.100 EUR là giao dịch bằng ngoại tệ: Do đó giao dịch giữa các cá nhân về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt nam là trái với quy định tại Điều 22 pháp lệnh ngoại hối vì hai bên không thuộc đối tượng được phép sử dụng ngoại tệ trong giao dịch dân sự. Vì vậy, giao dịch ngày 18/01/2021 giữa chị Th và anh D bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 122, 123 của BLDS năm 2015. Buộc anh D phải hoàn trả cho chị Th số tiền 16.100 EUR được quy đổi thành tiền đồng Việt nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 23.345 đồng/1EUR, quy đổi ra là 375.854.500 đồng.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>Tuyên bố giao dịch dân sự ngày 18/01/2021 giữa chị Nguyễn Thị Thu Th và anh Nguyễn Hoàng D bị vô hiệu, buộc anh D phải hoàn trả cho chị Th số tiền 16.100 EUR được quy đổi thành tiền đồng Việt nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 375.854.500 đồng.</p>	<p>14-18</p>
<p>4</p>	<p>Bản án số: 46/2022/DSPT ngày: 16/02/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội</p> <p>Về việc: “<i>Tranh chấp đòi tiền cho vay</i>”</p> <p>Nội dung vụ án:</p>	<p>19-25</p>

Ngày 25/3/2013, vợ chồng ông Nguyễn Minh Sơn và bà Nguyễn Thị Thanh Mai đã cho ông Cao Xuân Trường vay số tiền là 65.000USD với điều kiện khi nào ông Sơn bà Mai cần thì sẽ báo trước 15 ngày, ông Trường sẽ có trách nhiệm trả số tiền đã vay. Ngày 25/8/2014 ông Trường đã trả được số tiền là 20.000USD. Số tiền còn nợ lại là 45.000USD (tương đương với số tiền 955.000.000VNĐ theo tỷ giá ngày 25/8/2014 là 1USD = 21,23000đ). Cùng ngày, hai bên lập giấy vay tiền thỏa thuận quy đổi số tiền còn nợ là 45.000USD của giấy vay tiền ngày 25/3/2013 thành tiền Việt nam đồng tương đương với số tiền là 955.000.000 đồng. Số tiền 955.000.000 đồng này sẽ chỉ viết vào giấy vay tiền ngày 25/8/2014 là 800.000.000 đồng, số tiền còn lại là 155.000.000 đồng sẽ không đưa vào biên bản mà vợ chồng ông Sơn bà Mai và ông Trường thỏa thuận miệng với nhau là ông Trường sẽ trả trong ba ngày sau kể từ ngày 25/8/2014 nhưng thực tế cho đến nay ông Trường vẫn chưa trả số tiền 155.000.000 đồng. Số tiền 800.000.000 đồng tại giấy vay tiền lập ngày 25/8/2014 cho đến nay ông Sơn thừa nhận rằng ông Trường đã thanh toán dứt điểm cả gốc và lãi. Nay ông Sơn khởi kiện yêu cầu ông Trường trả số tiền 155.000.000 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán của số tiền trên kể từ ngày 25/8/2014 tạm tính đến ngày 25/8/2020 là 251.000.000 đồng. Tổng cộng là 406.000.000 đồng.

Tòa án sơ thẩm tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Sơn đối với ông Cao Xuân Trường về việc đòi tiền cho vay.

Ngày 27/10/2021, ông Nguyễn Minh Sơn làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án phúc thẩm nhận định:

Giấy vay tiền ngày 25/3/2013 được viết tay, có chữ ký của bên vay là ông Cao Xuân Trường và người bảo lãnh là bà Lê Thị Liên và đối tượng giao dịch lại là đồng đô la Mỹ. Theo quy định tại Pháp lệnh ngoại hối năm 2005, giao dịch vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án này đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên giao dịch dân sự này bị vô hiệu. Như vậy giao dịch vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án này đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên giao dịch dân sự này bị vô hiệu. Theo nguyên đơn trình bày sau khi bị đơn trả một phần nợ trong giấy vay tiền này số đồng đô la Mỹ còn lại đã được quy đổi thể hiện trong giấy vay tiền đề ngày 25/8/2014 số tiền vay là 800.000.000 đồng và thỏa thuận miệng số tiền còn lại là 155.000.000 đồng. Như vậy hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu trên đã được các đương sự tự giải quyết.

Đối với Giấy vay tiền đề ngày 25/8/2014 thể hiện các bên thỏa thuận số tiền vay số tiền là 800.000.000 đồng. Trong quá trình giải 5 quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa sơ thẩm về số tiền vay này ông Sơn thừa nhận rằng ông

	<p>Trường đã trả đầy đủ cả gốc và lãi nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.</p> <p>Đối với số tiền 155.000.000 đồng mà ông Sơn yêu cầu Tòa án giải quyết tại đơn khởi kiện ngày 02/8/2018: Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thụ lý giải quyết vụ án ông Nguyễn Minh Sơn đều trình bày do các bên thỏa thuận miệng với nhau, ông Sơn không xuất được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Hội đồng xét xử xét thấy đây là thỏa thuận miệng giữa các đương sự với nhau và không có mối liên hệ nào giữa thỏa thuận này đối với hai giấy vay tiền ngày 25/3/2013 và ngày 25/8/2014.</p> <p>Tòa án phúc thẩm tuyên:</p> <p>Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Sơn đối với ông Cao Xuân Trường về việc đòi tiền cho vay số tiền 155.000.000 đồng.</p>	
<p>5</p>	<p>Bản án số: 44/2024/DS-PT ngày: 31/01/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội</p> <p>Về việc: “<i>Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</i>”</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Từ năm 2013 đến năm 2019, bà Trần Thị N cho bà G vay tiền nhiều lần với tổng số là 70.000 Bảng Anh. Đến năm 2020, khi bà N về nước thì bà G có hỏi vay thêm số tiền 30.000 Bảng Anh và viết tay “Giấy biên nhận” ngày 28/6/2020 với nội dung xác nhận bà G có vay của bà N tổng số tiền là 100.000 Bảng Anh. Tuy nhiên, đến nay bà G vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Cao Thị Kim G phải hoàn trả cho bà toàn bộ số tiền 100.000 Bảng Anh tương đương với 2.800.000.000 Việt Nam đồng.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị N. Giao dịch cho vay theo giấy biên nhận ngày 28/6/2020 giữa người cho vay là bà Trần Thị N và người vay là bà Cao Thị Kim G, số tiền 100.000 Bảng Anh vô hiệu. Buộc bà Cao Thị Kim G phải trả cho bà Trần Thị N số tiền 2.800.000.000 Đồng Việt Nam.</p> <p>Ngày 23/6/2023, bị đơn bà Cao Thị Kim G có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng quyền lợi của bà chưa được bảo đảm.</p> <p>Tòa án phúc thẩm nhận định:</p> <p>Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Điều 3 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiêm cấm việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam giữa các cá nhân. Do đó, Nguyên đơn bà Trần Thị N và bị đơn bà Cao Thị Kim G không đảm bảo điều kiện được giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật. Mặc dù các đương sự trình bày không biết quy định của pháp luật Việt Nam nghiêm cấm việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam nhưng bà N là người có ngoại tệ cho vay, vì vậy buộc bà N phải biết các</p>	<p>26-32</p>

	<p>quy định về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam là vi phạm pháp luật. Tòa án sơ thẩm xác định lỗi hoàn toàn thuộc về bà N và tuyên bố giao dịch vay tài sản bằng ngoại hối giữa bà N và bà G bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật là đúng quy định tại Bộ luật dân sự 2015.</p> <p>Tòa án phúc thẩm tuyên: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Cao Thị Kim G; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H.</p>	
6	<p>Bản án số: 65/2022/DS-ST ngày: 21/ 7 /2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ</p> <p>Về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”</p> <p>Nội dung vụ án: Ngày 08/3/2019, ông Khuất Duy T cho bà Đỗ Minh L vay số tiền 500 USD, thời hạn vay 01 (một) tháng kể từ ngày 08/3/2019, lãi suất thỏa thuận 3%/ tháng, cam kết nếu vi phạm thời hạn trả nợ thì sẽ bị phạt 10%. Ngày 13/3/2019 ông T tiếp tục cho bà Lý vay 500 USD, việc vay nợ được ghi chung vào tờ giấy vay nợ ngày 08/3/2019 với các cam kết giống như ngày 08/3/2019. Hết thời hạn, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả cho ông Khuất Duy T 1.000 USD và được quy đổi ra tiền Việt Nam là 23.335.000 đồng.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định: Việc ông Khuất Duy T cho bà Đỗ Minh L vay 1.000 USD đây là giao dịch dân sự vô hiệu vì giao dịch vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 117, 122, 123 Bộ luật dân sự năm 2015, nên cần tuyên bố giao dịch bằng ngoại tệ (1.000 USD) giữa ông Khuất Duy T và bà Đỗ Minh L là giao dịch vô hiệu. Do vậy, buộc bà Đỗ Minh L phải trả lại ông Khuất Duy T số tiền 1.000USD quy đổi ra tiền Việt Nam.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Khuất Duy T. Tuyên bố giao dịch bằng ngoại tệ giữa ông Khuất Duy T và bà Đỗ Minh L, ngày 08/3/2019 số tiền 500 USD và ngày 13/3/2019 số tiền 500 USD là giao dịch dân sự vô hiệu. Buộc bà Đỗ Minh L trả cho ông Khuất Duy T số tiền 23.335.000 đồng.</p>	33-36
7	<p>Bản án số: 53/2020/DS-ST ngày: 15/10/2020 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng</p> <p>Về việc: “Tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và trả lại tài sản”</p> <p>Nội dung vụ án: Vào ngày 21 tháng 05 năm 2017, ông Hồ Phước D có viết giấy vay tiền của ông Đinh Thanh D số tiền 10.000 USD (mười ngàn đô la Mỹ) tương đương tiền Việt Nam là số tiền 231.400.000 đồng. Theo thỏa thuận miệng ông Hồ Phước D hứa sẽ trả đủ 10.000 USD trong vòng một năm. Tuy nhiên ông Hồ Phước D không</p>	37-41

	<p>thực hiện đúng thỏa thuận. Nay ông Đinh Thanh D khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch về việc cho vay mượn ngoại tệ là đồng đô la Mỹ (USD) theo giấy mượn ngày 21/05/2017 giữa ông Đinh Thanh D và ông Hồ Phước D là vô hiệu và yêu cầu ông Hồ Phước D phải trả cho Đinh Thanh D số tiền 10.000 USD (mười ngàn đô la Mỹ) tương đương tiền Việt Nam là số tiền 232.800.000 đồng.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định:</p> <p>Xét giao dịch cho mượn tài sản bằng ngoại tệ là tiền đô la Mỹ giữa các bên vào năm 2017, thì thấy: Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối ngày 13/12/2005 được sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối có hiệu lực ngày 01/01/2014 và Điều 29 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối có quy định: “Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”. Vì vậy, việc giữa các bên xác lập quan hệ cho mượn vào ngày 21/05/2017 với số tiền 10.000 USD là ngoại tệ đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật, nên giao dịch dân sự này vô hiệu theo quy định tại các Điều 122, 123 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, cần tuyên bố giao dịch mượn tiền bằng ngoại tệ (10.000 USD) được xác lập giữa ông Đinh Thanh D với ông Hồ Phước D vào ngày 21/05/2017 là giao dịch dân sự vô hiệu. Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu được thực hiện theo Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015.</p> <p>Theo bảng tỷ giá ngày 14/10/2020 của Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Hùng Vương thành phố Đà Nẵng thì tỷ giá hối đoái của 01 đồng USD bán ra tương đương với 23.280 đồng Việt Nam, do vậy 10.000 USD được quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là: 232.800.000 đồng.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>Tuyên bố giao dịch về cho mượn ngoại tệ (10.000 USD) giữa ông Đinh Thanh D với ông Hồ Phước D tại giấy nhận tiền ngày 21/05/2017 là vô hiệu</p> <p>Buộc ông Hồ Phước D phải trả cho ông Đinh Thanh D số tiền 10.000 USD (mười ngàn đô Mỹ), được quy đổi thành tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm xét xử là: 232.800.000 đồng.</p>	
8	<p>Bản án số: 82/2019/DS-ST ngày: 23/01/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>Về việc: “<i>Tranh chấp hợp đồng vay tài sản</i>”</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Ngày 29/8/2010 Ông Phạm Đình C và bà Nguyễn Hữu Thiên N có ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh khách sạn tại địa chỉ C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Mỗi người góp 50% giá trị, tương đương 50.000 USD. Ngày 11/11/2011, ông C (bên A) và bà N (bên B) ký Biên bản thỏa thuận có nội</p>	42-48

dung: Theo Hợp đồng hợp tác góp vốn kinh doanh ngày 29/8/2010 để cải tạo nâng cấp nhà C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cho mục đích kinh doanh khách sạn, nhà hàng vì điều kiện khách quan do ông C không có mặt tại Việt Nam để thực hiện công việc nêu trên, bên A đồng ý chuyển lại phần vốn góp 70.792 USD cho bên B. Hai bên thỏa thuận đồng ý với các điều khoản sau: Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền 70.792 USD dùng để cải tạo nâng cấp nhà số C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 25/4/2011, sẽ đồng ý cho thêm 06 tháng cùng với lãi suất sau khi đáo hạn. Bên B đồng ý trả lãi suất 5% một năm. Tiền lãi được trả 3 tháng một lần đúng vào ngày thứ 90 tính từ ngày vay, lãi suất trả chậm 1% một tháng trên khoản trả về. Đến hạn, bà N không thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận, ông Phạm Đình C khởi kiện buộc bà N trả lại số tiền 70.792 USD và tiền lãi phát sinh, tổng cộng là 3.402.141.160 VNĐ. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 70.792 USD tương đương tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án.

Tòa án sơ thẩm nhận định:

Theo Biên bản thỏa thuận, ông C, ông T và bà N thỏa thuận số tiền vay là 70.792 USD. Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13/12/2005 thì “Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, ủy thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép”. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thực tế các bên giao dịch bằng tiền đồng Việt Nam hoặc tài sản khác theo quy định pháp luật. Biên bản thỏa thuận nêu trên vô hiệu toàn bộ do vi phạm điều cấm theo quy định tại Điều 128 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo biên bản thỏa thuận nguyên đơn cung cấp thì bên cho vay là ông Phạm Đình C và ông Phạm Đình T. Theo nguyên đơn trình bày, số tiền cho vay trong biên bản thỏa thuận là tiền của ông C. Tại bản tự khai ngày 28/9/2018 của ông T thừa nhận ông là em trai của ông Phạm Đình C. Số tiền ông C cho bà N là số tiền của ông C không phải tiền của ông T. Ông C phải thường xuyên qua lại giữa Việt Nam và Canada nên có nhờ ông T đại diện để giao nhận tiền với bà N và theo dõi tiến độ công việc tại Việt Nam. Đồng thời, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của mình trong vụ án này. Do đó, có căn cứ xác định ông T không phải là người cho vay trong giao dịch dân sự nêu trên.

Tòa án sơ thẩm tuyên:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh.

	<p>Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Hữu Thiên N phải có trách nhiệm trả cho ông Phạm Đình C số tiền 1.645.560.040 VNĐ tương đương 70.792 USD theo tỉ giá 23.245 VNĐ bằng 1 USD ngày 23/01/2019 của Ngân hàng TMCP N Việt Nam.</p>	
<p>9</p>	<p>Bản án số: 1166/2018/DS-PT ngày: 30 - 11 - 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” Nội dung vụ án: Ngày 01/8/2015, bà Hồ Thị P có cho bà Nguyễn Thị Hồng H vay số tiền 10.000 Euro (tương đương 236.000.000 đồng), có lập giấy nhận tiền. Bà H cam kết sẽ hoàn trả cho bà P số tiền này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày 01/8/2015, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 24/01/2016, bà H đã trả cho bà P được 100.000.000 đồng (tương đương 4.111 Euro, 1 EUR vào ngày 24/01/2016 = 24.323 đồng), do đó bà H còn nợ bà P 5.889 Euro (10.000 Euro – 4.111 Euro) tương đương 156.553.000 đồng. Quá thời hạn trả nợ, bà H không thực hiện nghĩa vụ, nên bà P khởi kiện yêu cầu bà H trả lại bà 5.889 Euro (156.553.000 đồng). Đồng thời, bà P yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H. Ngày 04/5/2017, Tòa án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2017/QĐ-BPKCTT với nội dung “Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng H trong phạm vi số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà H được nhận tiền bồi thường từ dự án khu E thuộc khu đô thị mới Nam thành phố tại xã A, huyện B, đối với nhà và đất tại địa chỉ 110A/4E ấp 1, xã A, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh”.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H có trách nhiệm trả cho bà Hồ Thị P số tiền 156.553.000 đồng. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 cho đến khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật. Ngày 03/7/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.</p> <p>Tòa án phúc thẩm nhận định: Nhà đất tại địa chỉ 110A/4E ấp 1, xã A, huyện B với diện tích đất 102,8m2 do bà H kê khai là hoàn toàn trong Dự án khu E thuộc khu đô thị mới Nam thành phố tại xã A, huyện B, đến nay, mặc dù đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ (thời điểm T2), nhưng phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư thì chưa được phê duyệt và Ban bồi thường giải phóng mặt bằng chưa xác định giá trị bồi thường hỗ trợ thiệt hại và bồi thường hỗ trợ tái định cư, cũng như chưa tiến hành chi trả tiền cho bà Nguyễn Thị Hồng H. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm ban hành “Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời” số</p>	<p>49-58</p>

	<p>12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 với nội dung: “Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng H trong phạm vi số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà H được nhận tiền bồi thường từ dự án khu E thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố tại xã A, huyện B, 7 Thành phố Hồ Chí Minh” là không đúng quy định tại Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự.</p> <p>Bản án sơ thẩm xác định quan hệ giao dịch giữa bà H và bà P bằng đồng ngoại tệ Euro là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên giao dịch dân sự theo giấy mượn tiền ngày 01/8/2015 của các đương sự là vô hiệu là có thiếu sót.</p> <p>Tòa án phúc thẩm quyết định:</p> <p>Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H. Sửa một phần Bản án sơ thẩm:</p> <p>Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H có trách nhiệm trả cho bà Hồ Thị P số tiền 156.553.000 đồng.</p> <p>Hủy bỏ “Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời” số 12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng H trong phạm vi số tiền 150.000.000 đồng.</p> <p>Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2017 BPBĐ, ngày 03/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Hồ Thị P được nhận lại số tiền 30.000.000 đồng.</p>	
<p>10</p>	<p>Bản án số: 46/2018/DS-ST ngày: 30 - 8 - 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng</p> <p>Về việc: “Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản”</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Ngày 12/3/2015, bà A cho bà B mượn 5.500 USD, có ghi giấy mượn tiền, thỏa thuận thời hạn cho mượn là 3 năm, không lãi suất, mượn bằng đô la Mỹ thì khi trả phải bằng đô la Mỹ. Vào ngày 25/3/2015, bà A tiếp tục cho bà B mượn 2.000USD, lần mượn tiền này được ghi trong giấy mượn tiền ngày 12/3/2015. Đến nay đã quá thời hạn theo thỏa thuận nhưng bà B chưa trả tiền cho bà A, mặc dù bà A đã nhiều lần yêu cầu. Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B trả cho bà A số tiền 7.500USD, tương đương 162.000.000đồng tại thời điểm khởi kiện.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định:</p> <p>Các bên đương sự thống nhất vào ngày 12/3/2015 nguyên đơn A có cho bị đơn B mượn (vay) số tiền 5.500USD, nguyên đơn A gửi tiền trực tiếp cho C để bà C giao lại cho bị đơn B, theo Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015, thỏa thuận trong hạn 3 năm bị đơn B phải trả lại số tiền mượn (vay), không lãi và đến nay bị đơn B chưa trả tiền cho nguyên đơn A. Trên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 và 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.</p>	<p>59-66</p>

	<p>Theo chứng cứ người đại diện cho nguyên đơn và bà C cung cấp là nội dung ghi thêm trong Giấy mượn tiền nguyên đơn để chứng minh cho việc nguyên đơn có cho bị đơn vay thêm 2.000USD, nhưng không được bị đơn thừa nhận và ký xác nhận; Đối với người làm chứng như bà P tuy có xác nhận có chứng kiến việc bà C có giao tiền cho bị đơn và yêu cầu bị đơn đưa giấy mượn tiền của khoản vay thứ nhất ra để ghi thêm khoản vay thứ hai vào, nhưng lại cho rằng việc bà C giao cho bị đơn bao nhiêu tiền, việc vay mượn giữa các bên như thế nào thì bà không rõ nên lời khai bà P mâu thuẫn, không thống nhất; còn người làm chứng khác như ông K và ông N chỉ nghe bị đơn nói có thiếu nguyên đơn 250.000.000đồng, còn việc vay mượn giữa các bên như thế nào thì các họ cũng không rõ, nên lời khai của họ cũng không liên quan gì đến việc nguyên đơn cho bị đơn vay hoặc bà C giao tiền cho bị đơn đối với số tiền 2.000USD; theo hai Phiếu nhận tiền ngày 10/3/2015 và ngày 25/3/2015 thì có căn cứ xác định nguyên đơn A có gửi tiền cho bà C nhận hai lần 7.500USD (ngày 10/3/2015 số tiền 5.500USD và ngày 25/3/2015 số tiền 2.000USD) là sự việc có thật, nhưng nguyên đơn và bà C cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh số tiền nguyên đơn gửi cho bà C ngày 25/3/2015 số tiền 2.000USD là bà C đã giao cho bị đơn. Do đó, chứng cứ và người làm chứng do nguyên đơn đưa ra nêu trên là không trực tiếp và liên quan đến việc nguyên đơn cho bị đơn vay, cũng như bà C đã giao cho bị đơn số tiền 2.000USD, lời khai mâu thuẫn, không thống nhất, không đảm bảo tính khách quan, trung thực, nên không có giá trị pháp lý và đủ điều kiện xác định là chứng cứ để chứng minh, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 2.000USD là không được Hội đồng xét xử chấp nhận.</p> <p>Đối với Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn thì đối tượng cho vay và phương thức thanh toán khi đến hạn hợp đồng mà các bên thỏa thuận đều bằng đô la Mỹ (USD), theo quy định trên thì đô la Mỹ (USD) là ngoại tệ và trên lãnh thổ Việt Nam nghiêm cấm giữa cá nhân với cá nhân thực hiện mọi giao dịch bằng ngoại tệ, nên giao dịch cho vay ngoại tệ và thanh toán bằng ngoại tệ giữa nguyên đơn và bị đơn là vi phạm điều cấm của pháp luật, nên giao dịch vô hiệu kể từ thời điểm xác lập theo quy định tại Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 (trùng ứng Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015).</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A về việc yêu cầu bị đơn B trả số tiền vốn vay 5.500USD, tính ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 128.221.500đồng.</p> <p>Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn A với bị đơn B xác lập ngày 12/3/2015 vô hiệu kể từ thời điểm xác lập.</p> <p>Buộc bị đơn B có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn A số tiền vốn vay là 128.221.500đồng.</p>	
11	<p>Bản án số: 91/2017/DSST ngày: 21/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang</p>	67-70

Về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

Nội dung vụ án:

Chị D có cho anh M mượn số tiền 17.000 đô la Úc kim vào ngày 01/8/2013, hai bên thỏa thuận miệng hẹn trong 03 tháng sẽ trả tiền, đến tháng 2/2014 thì anh M mới viết biên nhận nợ cho chị D và hẹn đến cuối năm 2015 sẽ trả tiền cho chị D nhưng đến hạn trả tiền anh M vẫn không trả tiền cho chị D mà hẹn thời hạn trả nợ cuối cùng là vào đầu năm 2016. Tuy nhiên đến nay anh M vẫn không trả nợ cho chị D. Chị D khởi kiện yêu cầu anh Đỗ Thành M trả cho chị số tiền 17.000 đô la Úc kim quy đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm Tòa án xét xử vụ án, số tiền 17.000 đô la Úc kim quy đổi tại thời điểm chị nộp đơn khởi kiện là 289.000.000 đồng.

Tòa án sơ thẩm nhận định:

Theo Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 quy định tại Điều 22 và Điều 24 thì giao dịch giữa chị D và anh M là vô hiệu vì cá nhân không được cho vay bằng ngoại tệ, do đó xác định đây là tranh chấp đòi lại tài sản, các bên trả lại cho nhau những gì đã nhận được quy đổi thành Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử. Phía anh M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D. Giá đô la Úc Kim ngày 21/7/2017 được quy đổi ra mệnh giá Việt Nam đồng như sau: 1 AUD = 18.081,32 đồng. Số tiền 17.000 AUD x 18.081,32 đồng = 307.382.440 đồng.

Tòa án sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Phương D. Buộc anh Đỗ Thành M có nghĩa vụ trả cho chị Dương Thị Phương D số tiền là 17.000 đô la Úc kim quy đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử là 307.382.440 đồng.

FDVN LAW FIRM

Bản án số: 22/2020/DS-ST

Ngày: 26/6/2020

V/v “Tuyên bố giao dịch dân sự
về việc cho mượn ngoại tệ vô hiệu”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hoài Sơn**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đặng Công Thắng**

Ông **Nguyễn Minh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Đình Nam** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2019/TLST - DS ngày 18/12/2019, về việc “Tuyên bố giao dịch dân sự về việc cho mượn ngoại tệ vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXX-ST ngày 11/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐ-PT ngày 05/6/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Hoang Ha T (Hòang Thị Thanh H)**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: 1315 South Winchester blvd san jose, CA 95128, USA. Tạm trú: Số 143 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Hoàng Thị Thanh L**, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Số 143 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, (giấy ủy quyền ngày 07/6/2017). Có mặt.

2. *Bị đơn:*

+ Bà **Hoàng Thị Thanh N**, sinh năm: 1973. Địa chỉ: Số 304 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

+ Ông **Phạm Bình S**, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Phòng 401, Chung cư nhà số 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ công tác: Công ty Dịch vụ

mặt đất S - Chi nhánh Đà Nẵng, Sân bay Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 10/12/2019 của nguyên đơn; quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:*

Ngày 19/01/2006, bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) có cho bà Hoàng Thị Thanh N và ông Phạm Bình S vay mượn số tiền 30.000 USD (ba mươi nghìn đô la Mỹ) để mua ngôi nhà số 304 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên từ khi vay mượn cho đến nay bà N và ông S vẫn chưa trả. Do vậy, bà H khởi kiện yêu cầu bà Ng và ông S trả lại số tiền 30.000 USD, tương ứng với tiền VNĐ là 698.700.000 đồng (sáu trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng tiền Việt Nam).

** Bị đơn bà Hoàng Thị Thanh N trình bày ý kiến như sau:*

Vào ngày 19/01/2006, tôi và ông Phạm Bình S có mượn của bà Hoàng Thị Thanh H số tiền là 30.000 USD (ba mươi nghìn đô la Mỹ) để mua ngôi nhà số 304 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Nay em tôi là Hoàng Thị Thanh H đòi lại số tiền nêu trên thì tôi đồng ý trả ½ số tiền là 15.000 USD, còn ông Sơn có trách nhiệm trả 15.000 USD. Vì vợ chồng tôi đã ly hôn và chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân.

** Bị đơn ông Phạm Bình S không có ý kiến trình bày nhưng tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ông có ý kiến:*

Khi nào tôi nhận tài sản chia đôi sau ly hôn thì tôi hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị Thanh H vì hiện nay tài sản nhà bà Hoàng Thị Thanh N giữ hết.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:*

+ Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 73 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 121, 122, 127, 128, 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối ngày 13/12/2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố giao dịch bằng ngoại tệ được xác lập bằng Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 giữa bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) với ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N là giao dịch dân sự vô hiệu. Buộc ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N phải trả cho bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) số tiền 30.000 USD (ba mươi nghìn đô là Mỹ) được quy đổi thành tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm xét xử là 698.700.000 đồng. Theo đó ông S, bà N mỗi người phải trả cho bà H là 349.350.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N phải chịu theo quy định của pháp luật. Ngày 26/6/2020, bà N có đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn, được chính quyền địa phương xác nhận và đề nghị giảm một phần án phí. Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí đề nghị Hội đồng xét xử giảm 50% án phí cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện, bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) cung cấp địa chỉ của ông Phạm Bình S ở tại phòng 401, chung cư nhà số 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Tòa án đã thụ lý vụ án và tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông S tại địa chỉ trên nhưng không được. Tại Biên bản xác minh ngày 07/02/2020, Công an phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng cung cấp trước đây ông S có ở tại địa chỉ phòng 401, chung cư nhà số 5, phường H, quận Liên Chiểu nhưng đến cuối năm 2018 không còn ở tại địa chỉ trên và địa chỉ mới không có, quá trình sinh sống tại địa phương không đăng ký tạm trú và hiện đang công tác tại Công ty Dịch vụ mặt đất S - Chi nhánh Đà Nẵng. Tại Biên bản xác minh ngày 14/01/2020, Công ty Dịch vụ mặt đất S - Chi nhánh Đà Nẵng cung cấp ông S hiện đang làm việc tại Trung tâm phục vụ hành khách đội phục vụ hành lý thuộc Công ty Dịch vụ mặt đất S - Chi nhánh Đà Nẵng, về địa chỉ nơi cư trú theo hồ sơ Công ty đang quản lý thì ở địa chỉ K75/06 T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Tại Biên bản xác minh ngày 07/02/2020, Công an phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cung cấp từ năm 2016 đến nay ông S không còn ở tại địa chỉ số 304 đường T, phường Tam Thuận và không biết ông S ở đâu, còn địa chỉ K75/06 T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê hiện nay không có địa chỉ trên. Do ông S có nơi cư trú không rõ ràng nên Tòa án xác định địa chỉ của ông S để thực hiện thủ tục cấp tổng đạt văn bản tố tụng là nơi ông S làm việc tại địa chỉ Công ty Dịch vụ mặt đất S -

Chi nhánh Đà Nẵng, Sân bay Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 01/6/2020, ông S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Tại phiên tòa, bà Hoàng Thị Thanh L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị tuyên bố giao dịch về việc cho mượn ngoại tệ (đồng đô la Mỹ) theo Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 giữa bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) với ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N là vô hiệu và yêu cầu ông S, bà N phải trả cho bà H số tiền 30.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) là 698.700.000 đồng. Xét thấy, việc yêu cầu thay đổi khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ khoản 1 Điều 224 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa thì thấy: Theo Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 thể hiện bị đơn ông S, bà N có mượn của nguyên đơn bà H số tiền là 30.000 USD (ba mươi nghìn đô la Mỹ) để mua nhà. Số tiền mượn được trả dần hàng năm, ông S và bà N có ký vào giấy mượn tiền.

Theo bà L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn từ khi mượn tiền cho đến nay ông S và bà N chưa trả tiền cho bà H. Do đó, tại phiên tòa bà đề nghị tuyên bố giao dịch về việc cho mượn tiền bằng ngoại tệ là vô hiệu, yêu cầu ông S và bà N phải trả lại cho bà H số tiền 30.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) là 698.700.000 đồng.

Bị đơn bà N xác định trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Phạm Bình S có mượn của bà H số tiền là 30.000 USD nhưng đến nay chưa trả cho bà H. Hiện nay giữa bà với ông S đã ly hôn nên bà và ông S mỗi người có trách nhiệm cho bà H số tiền là 15.000 USD; còn bị đơn ông Phạm Bình S vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 01/6/2020 thì ông xác định khi nào nhận được tài sản chia đôi sau ly hôn giữa ông và bà N thì sẽ hoàn trả lại cho bà H, vì hiện nay tài sản bà N giữ.

Như vậy, có căn cứ xác định ông S và bà N trong thời kỳ hôn nhân có mượn của bà H số tiền là 30.000 USD theo Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006. Do đó, bà H khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H đề nghị tuyên bố giao dịch về việc cho mượn tiền bằng ngoại tệ là vô hiệu, đồng thời yêu cầu ông S và bà N phải trả số tiền 30.000 USD là có căn cứ.

[2.2] Xét giao dịch cho mượn tài sản bằng ngoại tệ là đô la Mỹ giữa các bên vào năm 2006, thì thấy: Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối ngày 13/12/2005 và Điều 29 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối có quy định: “*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép*”. Vì vậy, việc giữa các bên xác lập quan hệ mượn ngoại tệ vào ngày 19/01/2006 với số tiền 30.000 USD đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật, nên giao dịch dân sự này vô hiệu theo quy định tại các Điều 122, 127, 128 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, cần tuyên bố giao dịch về việc mượn tiền bằng ngoại tệ (30.000 USD) được xác lập giữa bà H với ông S, bà N vào ngày 19/01/2006 là giao dịch dân sự vô hiệu.

Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu được thực hiện theo Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005, như sau: “*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền ...*”, theo đó ông S và bà N phải trả lại cho bà H số tiền là 30.000 USD.

Tại thời điểm xác lập giao dịch năm 2006, giữa ông S và bà N là vợ chồng, nhưng tại Bản án dân sự số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung giữa ông S và bà N đã có hiệu lực pháp luật và đã giải quyết các quan hệ về ly hôn, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, ông S và bà N mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 số tiền 30.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm xét xử cho bà H.

Theo Công văn số 56/2020/EIB-KHĐN ngày 23/6/2020 của Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng cung cấp về thông tin tỷ giá thì tỉ giá bán USD/VND là 01 USD/23.290VND, do vậy 30.000 USD được quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là 698.700.000 đồng. Như vậy, bà N và ông S mỗi người phải trả cho bà H số tiền 347.350.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Hoàng Thị Thanh N và ông Phạm Bình S cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.948.000 đồng. Ông S và bà N mỗi người phải chịu là 15.974.350 đồng.

Ngày 26/6/2020, bà N có đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận và đề nghị giảm một phần án phí. Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án, Hội đồng xét xử giảm 50% án phí cho bà N với số tiền 7.987.175 đồng. Như vậy, số tiền án phí dân sự còn lại bà N phải chịu là 7.987.175 đồng.

+ Bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 15.938.000 đồng (mười lăm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002526 ngày 17/12/2019 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Các Điều 227, 228, 266, 267, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 121, 122, 127, 128, 137 Bộ luật dân sự 2005; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối ngày 13/12/2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố giao dịch về cho mượn ngoại tệ được xác lập bằng Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 giữa bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) với ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N là giao dịch dân sự vô hiệu.

2. Buộc ông Phạm Bình S và bà Hoàng Thị Thanh N phải có nghĩa vụ trả cho bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) số tiền 30.000 USD (ba mươi nghìn đô là Mỹ) được quy đổi thành tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm xét xử là 698.700.000 đồng (sáu trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng). Chia phần ông S và bà N mỗi người phải trả cho bà Hà số tiền là 349.350.000 đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Hoàng Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.987.175 đồng (bảy triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng).

+ Ông Phạm Bình S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.974.350 đồng (mười lăm triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm năm mươi đồng).

+ Hoàn trả lại cho bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) số tiền tạm ứng án phí là 15.938.000 đồng (mười lăm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002526 ngày 17/12/2019 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Phạm Bình S mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- VKSND TP Đà Nẵng;
- Cục THADS Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Hoài Sơn

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2018/DS-ST
Ngày: 24-7-2018
V/v : Tranh chấp hợp đồng
góp hụi, hợp đồng vay tài
sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Hiếu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Trọn**
2. Ông **Nguyễn Tuyển**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Ngọc Dung** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa :
Ông **Lê Văn Hoàng** - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số : 96/2018/TLST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc: “Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐST-DS ngày 29/6/2018 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm: 1954, có mặt,

Địa chỉ: Tổ 37, ấp CA, xã CG, huyện GD, Tây Ninh.

+ Bị đơn: Bà **Võ Thị Ngọc O**, sinh năm: 1964, có mặt,

Trú tại: Tổ 22, ấp CB, xã CG, huyện GD, Tây Ninh.

+ Người làm chứng:

1/ Bà **Trần Thị H**, sinh năm: 1960, yêu cầu giải quyết vắng mặt

Địa chỉ: Ấp CT, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh

2/ Bà **Lương Thị T**, sinh năm: 1955, yêu cầu giải quyết vắng mặt

Địa chỉ: Ấp CA, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23-4-2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Ngọc O trả số tiền hụi là 216.000.000 đồng và 8.000.000 đồng tiền vay.

Bà là hàng xóm của bà O, bà và chị của bà O là bạn bè với nhau. Bà O có nhờ bà tham gia hụi của người khác dùm là hụi của bà Trần Thị H và bà Lương Thị T cụ thể như sau:

+ Hụi 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 08/11/2017 âm lịch, do bà Trần Thị H làm chủ hụi, gồm 24 phần, bà tham gia 01 phần. Hụi này chưa mãn, bà vẫn góp hụi đầy đủ cho chủ hụi nhưng bà O không giao tiền đóng hụi, nên bà O còn nợ bà tính đến mãn hụi 23 kỳ là 115.000.000 đồng.

+ Hụi 3.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20/10/2017 âm lịch, do bà Trần Thị H làm chủ hụi, bà tham gia dùm 01 phần hụi, gồm 24 phần. Hụi này đến nay chưa mãn, bà vẫn đóng hụi đầy đủ cho chủ hụi nhưng bà O không giao tiền cho bà nên bà O nợ bà tính đến mãn hụi là 23 kỳ hụi, tổng cộng là 69.000.000 đồng.

+ Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20/10/2017 âm lịch, do bà Lương Thị T làm chủ hụi, bà tham gia dùm cho bà O 02 phần hụi, gồm 24 phần. Hụi này đến nay chưa mãn, bà vẫn đóng hụi đầy đủ cho chủ hụi nhưng bà O không giao tiền góp hụi nên bà O nợ bà tính đến mãn hụi là 23 kỳ hụi, tổng cộng là 46.000.000 đồng.

Vào tháng 11 và 12/2017 (âm lịch) bà O có giao cho bà tiền góp hụi được 14.000.000 đồng nên bà O còn nợ lại là 216.000.000 đồng. Ngoài ra, bà yêu cầu bà O trả số tiền vay 8.000.000 đồng, đây là tiền vay cho trả góp hàng ngày. Tổng cộng bà yêu cầu bà O trả số tiền là 224.000.000 đồng.

Bà xác nhận giữa bà và bà O có xác lập hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ như sau: vào tháng 6/2017 (âm lịch) với số tiền 2.000 USD, đến tháng 6/2017 (âm lịch) thứ 2 trong năm với số tiền 2.000 USD và tháng 7/2017 (âm lịch) với số tiền 2.000 USD), nhưng vào ngày 15-11-2017 (âm lịch) hai bên đã chuyển sang tiền hụi, bà không đồng ý việc bà O trả lại số tiền vay 6.000 USD.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-5-2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Võ Thị Ngọc O trình bày:

Vào tháng 6/2017 (âm lịch) bà có vay của bà H 2.000 USD (đô la Mỹ), thỏa thuận lãi suất 2.400.000 đồng/tháng, hai bên có làm giấy tờ giao bà H giữ, sau khi vay bà có trả được tiền lãi suất 01 tháng là 2.400.000 đồng. Đến tháng 6/2017 (âm lịch) thứ 2 trong năm 2017 bà có vay thêm 2.000 USD nữa, bà có ký tên vay thêm vào tờ giấy trước đó, sau khi vay bà trả tiền lãi của 02 lần vay được 01 tháng là 4.800.000 đồng. Đến tháng 7/2017 (âm lịch) bà tiếp tục vay thêm 2000 USD, bà có ký tên vay thêm vào

tờ giấy trước đó, sau khi vay bà tiếp tục trả tiền lãi suất đầy đủ mỗi tháng 7.200.000 đồng từ tháng 7/2017 (âm lịch) cho đến tháng 10/2017 (âm lịch) là 04 tháng tổng cộng 28.800.000 đồng. Sau đó hai bên có thỏa thuận chuyển sang tiền hụi có làm giấy tay, nên khoảng 1,5 tháng sau là vào tháng 12/2017 (âm lịch) bà trả cho bà H 14.000.000 đồng do không đủ tiền nên bà trả 14.000.000 đồng thay vì 15.000.000 đồng. Sau đó bà Hương đi nói với những người hàng xóm là bà “ăn giựt” rồi bà H xúi giục những người hàng xóm là chủ hụi khác của bà đi thưa kiện nhưng họ không thưa kiện theo như đề nghị của bà H. Vì vậy, từ đó đến nay bà không đóng hụi thêm cho bà H.

Bà O yêu cầu được trả cho bà H tiền vay ban đầu là 6.000 USD (đô la Mỹ) và đồng ý trả 8.000.000 đồng tiền vay trả góp. Bà O không đồng ý trả thêm tiền lãi suất vì từ tháng 12/2017 (âm lịch) thì bà H đã thay đổi thỏa thuận và đi nói xấu bà. Bà O không đồng ý tiếp tục trả tiền hụi, thực sự bà không biết chủ hụi và không nhận tiền đăng hụi, bà không yêu cầu đối với số tiền hụi 14.000.000 đồng đã trả cho bà Hương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, ông Lê Văn Hoàng phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung:

Xuất phát từ hợp đồng vay ngoại hối là vô hiệu do vi phạm điều cấm, nên việc bà H và bà O thỏa thuận chuyển từ vay ngoại hối sang hợp đồng góp hụi và bà H yêu cầu bà O trả số tiền 216.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Việc chuyển sang hợp đồng góp hụi là để che dấu hợp đồng trước đó đã vi phạm điều cấm.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu của bà H đối với bà O số tiền vay 8.000.000 đồng, ghi nhận bà H không yêu cầu tính lãi suất;

+ Tuyên bố hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là buộc bà O trả lại cho bà Hương 6.000 USD được quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử, buộc bà O nộp lại số tiền lãi 36.000.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thị H yêu cầu bà Võ Thị Ngọc O trả số tiền bà O nhờ tham gia góp hụi 216.000.000 đồng và số tiền vay 8.000.000 đồng. Hội đồng xét xử đối chiếu theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là “Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản”

[2] Về yêu cầu của các đương sự:

Bà Trần Thị H yêu cầu bà Võ Thị Ngọc O trả số tiền hụi là 216.000.000 đồng. Bà H cho rằng bà O có nhờ bà tham gia hụi của người khác dùm là bà Trần Thị H và Lương Thị T làm chủ hụi tính đến mãn hụi là 224.000.000 đồng, vào tháng 11 và 12/2017 (âm lịch) bà O có trả cho bà được 14.000.000 đồng tiền hụi nên bà O còn nợ lại là 216.000.000 đồng. Bà H xác nhận vào tháng 6/2017 (âm lịch) bà cho bà O vay tiền bằng ngoại tệ với số tiền 2.000 USD, đến tháng 6/2017 (âm lịch) thứ 2 trong năm cho vay tiếp với số tiền 2.000 USD và tháng 7/2017 (âm lịch) với số tiền 2.000 USD, hai bên có làm giấy tay vay tiền và bà O có ký tên các lần vay. Bà xác nhận có nhận tiền lãi suất của bà O đầy đủ đến tháng 10/2017 (âm lịch) tổng cộng là 36.000.000 đồng. Tuy nhiên, vào ngày 15-11-2017 (âm lịch) hai bên đã chuyển sang tiền hụi, có làm giấy tay nội dung bà O nhờ bà tham gia hụi dùm nên bà trả lại giấy vay tiền cho bà O.

Bà Võ Thị Ngọc O xác nhận có vay tiền bằng ngoại tệ của bà H tổng cộng là 6.000 USD vào thời gian 02 (hai) tháng 6 và tháng 7/2017 (âm lịch), lãi suất 2.400.000 đồng/tháng đối với 2.000 USD, bà đã trả tiền lãi suất đầy đủ cho bà H đến tháng 10/2017 (âm lịch) tổng cộng là 36.000.000 đồng. Bà O xác nhận vào ngày 15-11-2017 (âm lịch) hai bên có thỏa thuận chuyển sang tiền hụi, bà nhờ bà H tham gia góp hụi dùm cho bà, bà góp tiền hụi hàng tháng nên bà H đã trả lại giấy vay tiền bằng ngoại tệ cho bà, giấy này hiện nay không còn. Vào tháng 12/2017 (âm lịch) bà O có trả cho bà H số tiền hụi là 14.000.000 đồng, thực tế bà không trực tiếp tham gia góp hụi, không nhận tiền lĩnh hụi, không có sự thống nhất với các chủ hụi.

Từ những tình tiết, sự việc nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thực tế giữa bà H và O có xác lập hợp đồng vay tiền bằng ngoại tệ tổng cộng là 6.000 USD vào thời gian 02 (hai) tháng 6 và tháng 7/2017 (âm lịch), lãi suất 2.400.000 đồng/tháng đối với 2.000 USD, hai bên có lập giấy vay tiền nhưng hiện nay không còn. Bà H xác nhận đã nhận tiền lãi suất đến tháng 10/2017 (âm lịch) tổng cộng là 36.000.000 đồng. Đến ngày 15-11-2017 (âm lịch) hai bên thỏa thuận chuyển sang hợp đồng góp hụi, hai bên hủy bỏ hợp đồng vay tiền bằng ngoại tệ, hàng tháng bà O trả tiền hụi cho bà H.

Bà H và bà T là các chủ hụi xác định không tham gia hợp đồng góp hụi đối với bà O, không quen biết bà O, không biết có sự thỏa thuận về hụi giữa bà H và bà O. Xét thấy việc bà H và bà O tự thỏa thuận hợp đồng góp hụi với nhau không có sự thống nhất với các chủ hụi, thực tế bà O không có tham gia góp hụi với các chủ hụi, không được lĩnh (lãnh) hụi là chưa đúng theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự, các Điều 6, 7, 8, 9 và 17 Nghị định 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27-11-2006 về họ, hụi, biêu, phường. Việc bà H và bà O thỏa thuận hợp đồng góp hụi là nhằm che giấu hợp đồng vay bằng ngoại tệ là không đúng quy định của pháp luật nên cần tuyên bố hợp đồng góp hụi vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là phù hợp với Điều 124, 131 Bộ luật Dân sự.

Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối 2005 (Sửa đổi, bổ sung năm 2013): “*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*”.

Xét thấy, ngoại tệ là một loại ngoại hối hạn chế sử dụng. Bà H và bà O xác lập hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ là vi phạm pháp luật nên cần tuyên bố hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là phù hợp với Điều 123, 131 Bộ luật Dân sự.

Hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Bà O không yêu cầu đối với số tiền 14.000.000 đồng là tiền hụi đã giao cho bà H nên cần ghi nhận. Bà H và bà O xác lập hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ là vi phạm pháp luật nên cần buộc bà O trả lại cho bà H 6.000 USD được quy đổi thành giá trị tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 135.864.000 đồng (1 USD = 22.644 VND theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 23-7-2018) và cần sung công quỹ Nhà nước đối với số tiền lãi suất bà H đã nhận là 36.000.000 đồng.

Đối với hợp đồng vay tài sản số tiền 8.000.000 đồng bà O xác nhận có nợ và đồng ý trả nên cần công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự là phù hợp.

[3]Về án phí: Bà H là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà O phải chịu 7.193.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (5% của số tiền 143.864.000 đồng) theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 123, 124, 131, 463, 466 và 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối 2005 (Sửa đổi, bổ sung năm 2013); điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố hợp đồng góp hụi theo giấy tay ngày 15-11-2017 (âm lịch) giữa bà Trần Thị H và bà Võ Thị Ngọc O là vô hiệu.

Hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Ghi nhận bà O không yêu cầu đối với số tiền hụi 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng.

2. Tuyên bố hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ (USD) giữa bà Trần Thị H và bà Võ Thị Ngọc O là vô hiệu.

Hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Buộc bà Võ Thị Ngọc O phải trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 135.864.000 (một trăm ba mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng (tương đương với 6.000 USD tại thời điểm xét xử sơ thẩm).

Buộc bà Trần Thị H phải nộp lại số tiền lãi suất đã nhận 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng để sung công quỹ Nhà nước.

3. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự như sau:

Bà Võ Thị Ngọc O xác nhận có nợ bà Trần Thị H số tiền vay 8.000.000 (tám triệu) đồng và đồng ý trả số tiền này.

4. Án phí: Bà Trần Thị H là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí. Bà Võ Thị Ngọc O phải chịu 7.193.200 (bảy triệu một trăm chín mươi ba ngàn hai trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (bà Hương) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án (bà Oanh) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Minh Hiếu

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2022/DS-ST

Ngày 20/9/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Bộ và ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vui - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2022/TLST-DS ngày 16 tháng 06 năm 2022 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-DS ngày 23/8/2022, quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-DS ngày 09/9/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu Th – sinh năm 1988

ĐKHKT: Đ12 Thái B, Thạch Kh, thành phố Hải D, tỉnh Hải D; địa chỉ liên hệ: Nhà 34T đường Hoàng Đạo Th, phường Trung H, quận Cầu Gi, thành phố Hà N.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị Thu Thủy: Ông Đặng Tất T, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 17T đường Hoàng Đạo Th, phường Nhân Ch, quận Thanh X, thành phố Hà N.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng D – sinh năm 1990, trú tại: Thôn Lai Kh, xã Cộng H, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

(Ông T, anh D đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Chị Th và anh D là bạn bè có quen biết. Trước đó chị Th có đưa cho Duy số tiền 16100 EUR để anh D làm ăn. Sau đó vào ngày 18/01/2021 thì giữa Duy và chị Th có viết giấy biên nhận tiền với nhau. Hai bên có quy đổi 16100 EUR = 442.750.000 đồng. Hai bên có quy đổi để cho dễ thực hiện. Mục đích vay anh D có nói với chị Th là để làm ăn kinh doanh mở nhà

hàng, chị Th không tham gia kinh doanh hay đóng góp cổ phần cùng anh D. Hai bên vay không có lãi suất, thời hạn vay là chậm nhất vào ngày 18/01/2022 thì anh D phải trả cho chị Th toàn bộ số tiền vay nợ trên. Nhưng đến hạn thì anh D không trả chị Th bất kỳ khoản tiền nào trong số tiền vay nợ trên. Chị Th thường xuyên thông báo cho anh D về khoản nợ đến hạn phải trả nhưng anh D vẫn không chịu trả. Việc vay nợ giữa hai bên thì có lập vi bằng với nhau. Khi vay thì hai bên chỉ thoả thuận trả bằng hình thức trực tiếp hoặc thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng do chị Th chỉ định chứ không nói rõ bằng tiền việt nam đồng hay tiền EUR. Nay chị đề nghị Toà án giải quyết buộc anh D phải trả số tiền đã vay nợ cho chị Th là 442.750.000 đồng. Nếu quan điểm của anh D cho rằng nhận bằng tiền EUR và sẽ trả bằng tiền EUR thì phía nguyên đơn cũng đồng ý. Trường hợp đối chiếu theo quy định thì việc giao dịch bằng ngoại tệ giữa các bên không được pháp luật cho phép mà bị vô hiệu thì ông đề nghị Toà án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu (các bên trao trả cho nhau những gì đã nhận) theo tỉ giá ngoại hối trên thị trường tại thời điểm xét xử. Ông không yêu cầu tính lãi suất, chỉ đề nghị anh D phải trả số tiền gốc đã nhận. Việc anh D nói chị Th đưa số tiền trên để làm ăn chung với anh D là không đúng vì giữa chị Th và anh D không có quan hệ làm ăn chung với nhau mà chị Th cho anh D vay số tiền trên để làm ăn. Số tiền trên là của riêng chị vì thời điểm đó chị chưa kết hôn với ai.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai anh Nguyễn Hoàng D trình bày:
Hiện tại anh vẫn đang sinh sống tại thôn Lai Khê, xã Cộng Hoà, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Anh và chị Nguyễn Thị Thu Th trước đây có quan hệ tình cảm với nhau, anh chị thỉnh thoảng có việc làm ăn chung với nhau. Vào thời điểm ngày 18/01/2021 chị Th có đưa cho anh số tiền 16100 EUR để làm ăn nhưng vì làm thua lỗ nên chị Th đòi lại anh số tiền 16100 EUR đó. Việc giao tiền anh chị có lập vi bằng và có viết giấy biên nhận tiền với nhau. Trong giấy biên nhận tiền thì anh chị có ghi: Bà Nguyễn Thị Thu Th đã tự nguyện giao cho ông Nguyễn Hoàng D số tiền 16100 EUR tỉ giá 27500/1 EUR tương đương với 442.750.000 VNĐ. Anh chị có viết giấy giao nhận tiền bằng tiền EUR, cụ thể là anh nhận 16100 EUR của chị Th. Nay vì điều kiện kinh tế khó khăn không thể trả chị Th ngay toàn bộ số tiền mà chị Th đã đầu tư cùng với anh. Anh sẽ trả dần chị Th số tiền trên theo phương án như sau: Từ năm đầu tiên tức là tính 1 năm kể từ tháng 8/2022 đến tháng 8/2023 thì mỗi tháng anh sẽ trả chị Th 100 EUR. Sau 1 năm tức tháng 9/2023 thì anh sẽ hết số tiền gốc còn lại cho chị Th. Chị Th khởi kiện anh đòi lại số tiền trên thì anh hoàn toàn xác nhận số tiền đã cầm của chị Th nhưng sẽ trả dần theo phương án trả nêu ở trên vì điều kiện hiện giờ của anh không có để trả ngay được. Số tiền trên là tiền một mình anh làm ăn chung với chị Th, không liên quan đến ai, tại thời điểm vay anh chưa đăng ký kết hôn

với ai.

Tại phiên toà:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày. Ông đề nghị buộc anh D phải trả số tiền vay nợ là 16.100 EUR tương đương 442.750.000 đồng. Vì khi giao dịch bằng ngoại tệ các bên không biết quy định của pháp luật nên trong trường hợp giao dịch bị vô hiệu thì ông đề nghị Toà án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Ông không yêu cầu tính lãi. Anh D xác nhận chị Th có đưa số tiền 16.100 EUR cho anh để làm ăn chung nhưng anh không có căn cứ gì để chứng minh việc đầu tư chung giữa anh và chị Th. Nay chị Th yêu cầu anh phải trả số tiền vay trên thì anh xác định sẽ có trách nhiệm trả chị Th nhưng vì hiện điều kiện kinh tế khó khăn nên anh xin được trả dần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật, còn vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 3 Điều 26, Điều 91, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, 123, 131, 280, Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 22 pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối năm 2013; Luật phí và lệ phí; nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xác định giao dịch vay tiền giữa chị Th và anh D vô hiệu, buộc anh Nguyễn Hoàng D phải trả cho chị Th số tiền vay nợ gốc là 16.100 EUR, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử. Anh Hoàng Duy phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu nguyên đơn cung cấp thì Toà án xét thấy nguyên đơn và bị đơn có việc thực hiện giao dịch vay tiền, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc còn nợ. Toà án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn Lai Khê, xã Cộng Hoà, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3

Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị Th là nguyên đơn đã tự nguyện uỷ quyền cho ông Tùng tham gia tố tụng, tại phiên toà ông Tùng có mặt, bị đơn anh Nguyễn Hoàng D có mặt.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Th thì thấy: Giữa chị Th và anh D có quan hệ quen biết nhau. Ngày 18/01/2021 chị Th có cho anh Nguyễn Hoàng D vay số tiền 16.100 EUR để làm ăn với thời hạn vay chậm nhất đến ngày 18/01/2022 thì anh D phải có nghĩa vụ trả khoản nợ trên cho chị Th. Nhưng đến thời hạn trả nợ thì anh D đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết, mặc dù chị Th đã nhiều lần yêu cầu anh D phải trả nợ. Tại các lời khai của anh D tại Toà án thì anh đều xác định chị Th có đưa cho anh số tiền 16.100 EUR để kinh doanh nhưng vì làm ăn thua lỗ nên anh không thể trả nợ được. Nay anh muốn được trả dần số tiền nợ trên vì hoàn cảnh hiện tại của anh khó khăn. Anh D cho rằng việc chị Th đưa tiền là để đầu tư chung, còn chị Th cho rằng số tiền trên là do chị Th cho anh D vay mượn để làm ăn chứ không có việc chị đầu tư chung cùng anh D. Đối với anh D ngoài lời khai thì không có căn cứ gì để chứng minh số tiền trên là để đầu tư chung giữa anh và chị Th, việc giao dịch vay nợ giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Nên chị Th khởi kiện yêu cầu anh D phải trả số tiền nợ trên là có căn cứ.

Về nội dung hợp đồng: Đối với khoản tiền vay 16.100 EUR là giao dịch bằng ngoại tệ: Do đó giao dịch giữa các cá nhân về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt nam là trái với quy định tại Điều 22 pháp lệnh ngoại hối vì hai bên không thuộc đối tượng được phép sử dụng ngoại tệ trong giao dịch dân sự. Vì vậy, giao dịch ngày 18/01/2021 giữa chị Th và anh D bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 122, 123 của BLDS năm 2015.

Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 131 của BLDS năm 2015 cần buộc anh D phải hoàn trả cho chị Th số tiền 16.100 EUR được quy đổi thành tiền đồng Việt nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 23.345 đồng/1EUR, quy đổi ra là 375.854.500 đồng.

[4] Về lãi suất: Chị Th tự nguyện không yêu cầu anh D phải trả lãi suất đối với số tiền vay nên Toà án không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Do anh D phải có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, chị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 91, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, 123, 131, 280, Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 22 pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố giao dịch dân sự ngày 18/01/2021 giữa chị Nguyễn Thị Thu Th và anh Nguyễn Hoàng D bị vô hiệu, buộc anh D phải hoàn trả cho chị Th số tiền 16.100 EUR được quy đổi thành tiền đồng Việt nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 375.854.500 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Hoàng D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.792.725 đồng. Hoàn trả lại cho chị Th số tiền đã nộp tạm ứng là 10.855.000 đồng theo biên lai thu số AA/2020/004790 ngày 14/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Thành.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đỗ Thị Hạnh

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Bản án số: 46/2022/DSPT
Ngày: 16/02/2022
V/v: “*Tranh chấp đòi tiền cho vay*”.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Như Lâm

Các Thẩm phán: Bà Đặng Mạnh Cẩm Yến

Ông Đỗ Minh Hoàng

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:* Ông Lê Đức Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 16/02/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 449/2021/DSPT ngày 16/12/2021 về việc “*Tranh chấp đòi tiền cho vay*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 18/10/2021 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 499/2021/QĐ-PT ngày 21/12/2021; giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Sơn; sinh năm: 1958.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: số 17 ngõ 335 Thụy Khuê, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Sơn là ông Nguyễn Tiến thành, sinh năm: 1995; địa chỉ liên hệ: Tầng 4 Tòa nhà 337 đường Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Vũ Kim Hoàn – Công ty Luật TNHH HQC

Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà 337 đường Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Cao Xuân Trường; sinh năm: 1966.

Địa chỉ: số 31 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai; sinh năm: 1964.

Địa chỉ: số 17 ngõ 335 Thụy Khuê, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh Sơn (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 2785/2020/GUQ lập ngày 13/10/2020 tại VPCC Hoàn Kiếm). Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Người kháng cáo: ông Nguyễn Minh Sơn là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2018 và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh Sơn trình bày như sau:

Do quen biết và tin tưởng lẫn nhau nên ngày 25/3/2013 vợ chồng ông Nguyễn Minh Sơn và bà Nguyễn Thị Thanh Mai đã cho ông Cao Xuân Trường vay số tiền là 65.000USD với điều kiện khi nào ông Sơn bà Mai cần thì sẽ báo trước 15 ngày, ông Trường sẽ có trách nhiệm trả số tiền đã vay.

Ngày 25/8/2014 ông Trường đã trả được số tiền là 20.000USD. Số tiền còn nợ lại là 45.000USD (tương đương với số tiền 955.000.000VNĐ theo tỷ giá ngày 25/8/2014 là 1USD = 21,23000đ). Do vậy cùng ngày 25/8/2014 giữa vợ chồng ông Sơn bà Mai và ông Trường thỏa thuận lập giấy vay tiền mới đề ngày 25/8/2014 trong đó thỏa thuận quy đổi số tiền còn nợ là 45.000USD của giấy vay tiền ngày 25/3/2013 thành tiền Việt nam đồng tương đương với số tiền là 955.000.000 đồng. Số tiền 955.000.000 đồng này sẽ chỉ viết vào giấy vay tiền ngày 25/8/2014 là 800.000.000 đồng, số tiền còn lại là 155.000.000 đồng sẽ không đưa vào biên bản mà vợ chồng ông Sơn bà Mai và ông Trường thỏa thuận miệng với nhau là ông Trường sẽ trả trong ba ngày sau kể từ ngày 25/8/2014 nhưng thực tế cho đến nay ông Trường vẫn chưa trả số tiền 155.000.000 đồng như trên (số tiền 155.000.000 đồng mà hiện nay ông Sơn đang khởi kiện chỉ do các bên thỏa thuận miệng với nhau chứ không có giấy tờ chứng cứ gì để chứng minh). Riêng số tiền 800.000.000 đồng tại giấy vay tiền lập ngày 25/8/2014 cho đến nay ông Trường đã thanh toán dứt điểm cả gốc và lãi nên không đề cập đến và cũng không có kiện tụng gì.

Nay ông Sơn khởi kiện đòi ông Trường trả số tiền 155.000.000 đồng, ông Trường hứa sẽ trả trong ba ngày sau nhưng đến nay không trả và số tiền lãi chậm thanh toán của số tiền trên kể từ ngày 25/8/2014 tạm tính đến ngày 25/8/2020 là 251.000.000 đồng. Tổng cộng là 406.000.000 đồng.

Đối với bị đơn ông Cao Xuân Trường: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đến Tòa án nên không ghi được lời khai và không hòa giải được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thanh Mai trình bày thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Minh Sơn và có văn bản ủy quyền cho ông Sơn ngày 13/10/2020.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 18/10/2021 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm đã Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Sơn đối với ông Cao Xuân Trường về việc đòi tiền cho vay.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm ngày 27/10/2021, ông Nguyễn Minh Sơn làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên hôm nay:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Tiến Thành giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Sơn là Luật sư Vũ Kim Hoàn vắng mặt có gửi luận cứ bảo vệ cho nguyên đơn; Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Sơn buộc ông Cao Xuân Trường phải trả cho ông Sơn số tiền nợ gốc 155.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh trả từ ngày 25/8/2014 đến ngày 16/02/2022.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Tiến Thành thống nhất với ý kiến trình bày của Luật sư Hoàn không trình bày bổ sung gì thêm.

Bị đơn ông Cao Xuân Trường vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng, đầy đủ các bước tố tụng theo quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án.

Các đương sự chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên được coi là hợp lệ về hình thức.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Nhận thấy:

1. Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm và các đương sự, đã ghi

lời khai nguyên đơn, đã xác minh nơi ở của bị đơn, đã thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đã niêm yết các văn bản tố tụng đúng trình tự. Tuy nhiên đã nhiều lần Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho ông Trường đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt nên không ghi được lời khai và không hòa giải được. Xác minh tại Công an phường Hàng Bài thì được biết ông Trường có quốc tịch Canada, không đăng ký hộ khẩu thường trú và cũng không thường xuyên sinh sống tại 31 phố Bà Triệu.

Ngày 28/4/2021, Tòa án cấp sơ thẩm có Công văn số 281/2021/CV-TA gửi Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an xác minh về nơi ở của ông Cao Xuân Trường; Ngày 11/5/2021, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được trả lời của Cục Quản lý xuất nhập cảnh tại Công văn số 10617/QLXNC-P5 ngày 06/5/2021 với nội dung “*ông Cao Xuân Trường, sinh ngày 12/4/1966, CMND số 011758566 khai hộ khẩu thường trú tại P104 B9 Văn Điển, Hà Nội*”. Tiếp đó ngày 13/5/2021, Tòa án cấp sơ thẩm có công văn số 331/2021/CV-TA gửi Công an thị trấn Văn Điển và nhận được trả lời “*Ông Cao Xuân Trường không đăng ký hộ khẩu thường trú và cũng không sinh sống trên địa bàn thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội*”. Tiến hành xác minh qua người thân của ông Trường, anh trai ông Trường là ông Cao Xuân Bình cung cấp: “*ông Cao Xuân Trường không thường xuyên sinh sống tại 31 phố Bà Triệu, nhà 31 Bà Triệu hiện nay do ông Bình đang thực tế quản lý sử dụng, thỉnh thoảng ông Trường có về 31 Bà Triệu ở vài ngày rồi lại bay vào thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trường có quốc tịch Canada nhưng đã về sinh sống tại Việt Nam từ cuối năm 2019 cho đến nay, còn cụ thể ông Trường sinh sống thường xuyên ở đâu thì gia đình không nắm được*”. Tiếp đó Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần liên lạc theo số điện thoại 0986032868 do nguyên đơn cung cấp thì ông Trường vẫn nghe máy nhưng không cung cấp địa chỉ và cũng không đến Tòa án làm việc.

Như vậy căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì đây được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn vắng mặt; Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn là ông Nguyễn Minh Sơn kháng cáo toàn bộ bản án, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thụ lý vụ án và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về hình thức: Nguyên đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo về hình thức là hợp lệ.

Tại phiên tòa ngày hôm nay các đương sự không xuất trình được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

3. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Minh Sơn

Trong đơn khởi kiện cùng như các lời trình bày của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cấp sơ thẩm yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau: Do quen biết và tin tưởng nhau nên ngày 25/3/2013 vợ chồng ông Nguyễn Minh Sơn và bà Nguyễn Thị Thanh Mai đã cho ông Cao Xuân Trường vay số tiền là 65.000 USD với điều kiện khi nào ông Sơn bà Mai cần thì sẽ báo trước 15 ngày, ông Trường sẽ có trách nhiệm trả số tiền đã vay. Ngày 25/8/2014 ông Trường đã trả được số tiền là 20.000 USD. Số tiền còn nợ lại là 45.000 USD (tương đương với số tiền 955.000.000VNĐ). Cùng ngày 25/8/2014 giữa vợ chồng ông Sơn bà Mai và ông Trường thỏa thuận lập giấy vay tiền mới đề ngày 25/8/2014 trong đó thỏa thuận quy đổi số tiền còn nợ là 45.000USD của giấy vay tiền ngày 25/3/2013 thành tiền Việt nam đồng tương đương với số tiền là 955.000.000 đồng. Theo nguyên đơn trình bày thì số tiền 955.000.000 đồng này chỉ viết vào giấy vay tiền ngày 25/8/2014 là 800.000.000 đồng, số tiền còn lại là 155.000.000 đồng không đưa vào biên bản mà hai vợ chồng ông Sơn, bà Mai và ông Trường thỏa thuận miệng với nhau là ông Trường sẽ trả trong vòng ba ngày kể từ ngày 25/8/2014 nhưng thực tế cho đến nay ông Trường vẫn chưa trả số tiền 155.000.000 đồng như đã hứa. Riêng số tiền 800.000.000 đồng tại giấy vay tiền lập ngày 25/8/2014 cho đến nay ông Sơn thừa nhận rằng ông Trường đã thanh toán dứt điểm cả gốc và lãi nên không đề cập đến và cũng không có kiện tụng gì.

Hội đồng xét xử xét thấy giấy vay tiền ngày 25/3/2013 được viết tay, có chữ ký của bên vay là ông Cao Xuân Trường và người bảo lãnh là bà Lê Thị Liên và đối tượng giao dịch lại là đồng đô la Mỹ. Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 “Trên lãnh thổ Việt Nam mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”. Như vậy giao dịch vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án này đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên giao dịch dân sự này bị vô hiệu. Theo nguyên đơn trình bày sau khi bị đơn trả một phần nợ trong giấy vay tiền này số đồng đô la Mỹ còn lại đã được quy đổi thể hiện trong giấy vay tiền đề ngày 25/8/2014 số tiền vay là 800.000.000 đồng và thỏa thuận miệng số tiền còn lại là 155.000.000 đồng như vậy hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu trên đã được các đương sự tự giải quyết.

Đối với Giấy vay tiền đề ngày 25/8/2014, Hội đồng xét xử xét thấy giao dịch vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án này được lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có chữ ký của bên vay là ông Cao Xuân Trường, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Nội dung giấy vay này thể hiện các bên thỏa thuận số tiền vay số tiền là 800.000.000 đồng. Trong quá trình giải

quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa sơ thẩm về số tiền vay này ông Sơn thừa nhận rằng ông Trường đã trả đầy đủ cả gốc và lãi nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 155.000.000 đồng mà ông Sơn yêu cầu Tòa án giải quyết tại đơn khởi kiện ngày 02/8/2018 và trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thụ lý giải quyết vụ án ông Nguyễn Minh Sơn đều trình bày do các bên thỏa thuận miệng với nhau, ông Sơn không xuất được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; bị đơn là ông Cao Xuân Trường vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án tại hai cấp xét xử không có lời trình bày. Hội đồng xét xử xét thấy đây là thỏa thuận miệng giữa các đương sự với nhau và không có mối liên hệ nào giữa thỏa thuận này đối với hai giấy vay tiền ngày 25/3/2013 và ngày 25/8/2014 nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Sơn.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Minh Sơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.200.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì những trường hợp được miễn nộp tiền án phí bao gồm:

“Điều 12. Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án

1. Những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí: đ) “... người cao tuổi...”.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi thì người cao tuổi được xác định như sau: *“Người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên”.*

Ông Nguyễn Minh Sơn sinh năm: 1958; như vậy, ông Sơn đủ điều kiện được hưởng chế độ của người cao tuổi. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm miễn án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Minh Sơn, hoàn trả cho ông Sơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Minh Sơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Như đã phân tích ở trên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Sơn là có căn cứ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn xem xét sửa án sơ thẩm về việc miễn án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Minh Sơn.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 471, Điều 473; Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 2 Luật người cao tuổi;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 18/10/2021 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm và quyết định cụ thể như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Sơn đối với ông Cao Xuân Trường về việc đòi tiền cho vay số tiền 155.000.000 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Minh Sơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Sơn số tiền số tiền tạm ứng án phí ông Sơn đã nộp là: 3.875.000 đồng theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0017646 ngày 13/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Minh Sơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm ;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Đinh Như Lâm

Bản án số: **44/2024/DS-PT**

Ngày: 31/01/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc; Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 397/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 397/2023/QĐ-PT ngày 11/11/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: 26 D TOWER – L 5E8.5TG; vắng mặt.

* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đăng K, sinh năm 1969, địa chỉ: Số 135, đường Q, phường H1, quận H2, thành phố H, là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 17/01/2023; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn:* Bà Cao Thị Kim G, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà 21/11A/111 Đ, quận N1, thành phố H; có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Cao Thị Bích N2, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà 1079, đường N3, quận N1, thành phố H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị N và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Đăng K trình bày: Khoảng năm 2013, bà Cao Thị Kim G có hỏi vay của bà tiền để bà G mở công ty gỗ H3 tại khu công nghiệp T, huyện A, thành phố H. Từ năm 2013 đến năm 2019, bà cho bà G vay tiền nhiều lần với tổng số là 70.000 Bảng Anh. Đến năm 2020, khi bà về nước thì bà G có hỏi vay thêm số tiền 30.000 Bảng Anh và viết tay “Giấy biên nhận” ngày 28/6/2020 với nội dung xác nhận bà G có vay của bà tổng số tiền là 100.000 Bảng Anh.

Sau đó, bà đã nhiều lần yêu cầu bà G phải trả lại số tiền 100.000 Bảng Anh đã vay (tương đương với 2.800.000.000 đồng tiền Việt Nam) nhưng bà G không trả với lý do bà G đã đưa tiền cho con gái ruột của bà là Cao Thị Bích N2 để chị N2 trả cho bà. Tuy nhiên, đến nay bà không nhận được bất kỳ khoản tiền nào từ bà G hay chị N2. Việc bà G nói đưa tiền cho chị N2 không được sự đồng ý của bà. Việc vay nợ giữa bà G và chị N2 không liên quan đến việc bà cho bà G vay số tiền 100.000 Bảng Anh (tương đương với 2.800.000.000 đồng tiền Việt Nam). Bà G và chị Cao Bích N2 có dấu hiệu thông đồng với nhau để chiếm đoạt số tiền này của bà. Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Cao Thị Kim G phải hoàn trả cho bà toàn bộ số tiền 100.000 Bảng Anh tương đương với 2.800.000.000 Việt Nam đồng.

Bị đơn là bà Cao Thị Kim G trình bày: Bà với bà N có mối quan hệ là chị dâu và em chồng. Bà N lấy anh trai của bà. Bà N có con gái là Cao Thị Bích N2 là cháu ruột gọi bà bằng cô. Bà có chăm sóc nuôi dưỡng cháu N2 từ năm 03 tuổi cho đến khi trưởng thành.

Khoảng năm 2007, bà có cho chị N2 01 căn nhà để chị N2 ở riêng. Vào ngày 28/6/2020, bà có xuống nhà chị N2 chơi theo lời mời của bà N, thời điểm đó bà N đang ở Việt Nam. Lúc đó không có chị N2 ở nhà, bà N nhờ bà viết giấy biên nhận với nội dung “Tôi có vay của chị Trần Thị N số tiền 100.000 Bảng Anh”. Bà viết toàn bộ giấy biên nhận và ký chữ ký tên. Ngoài ra, bà không ký, không viết giấy nào khác. Bà N nhờ bà viết giấy biên nhận nợ số tiền trên nhằm mục đích để bà N chứng minh mình có tài sản. Mục đích bà N muốn chứng minh có tài sản để làm gì thì bà không biết. Thực tế bà chưa bao giờ hỏi vay tiền của bà N và cũng chưa bao giờ nhận tiền từ bà N. Việc bà viết giấy biên nhận là do tin tưởng bà N và nghĩ việc viết giấy như vậy giữa chị em ruột cũng là bình thường.

Tại biên bản kiểm tra việc tiếp nhận, giao nộp công khai chứng cứ bà G trình bày: Bà thừa nhận các tin nhắn trong ứng dụng Z giữa bà và bà N được thể hiện trên Vi bằng số 15/VB-TPLBĐ ngày 30/3/2023 của Văn phòng Thừa phát lại B là do bà nhắn tin với bà N. Tuy nhiên, việc bà nhắn tin nhận nợ với bà N là

để nhận nợ hộ chị N2, việc vay nợ giữa hai mẹ con bà N và chị N2 tự giải quyết với nhau.

Trong nội dung nhắn tin qua Z cho bà N bà có chụp cho bà N giấy biên nhận do chị N2 viết là do chị N2 nói với bà: “Cô cứ nhận như thế giúp cháu”. Vì bà đã nuôi dạy chị N2 từ bé và coi chị N2 như con và chị N2 cứ năn nỉ bà đứng ra nhận nợ hộ giúp cháu nên bà mới nói giúp chị N2 và đã nhắn tin cho bà N về việc chị N2 và bà N tự giải quyết với nhau về khoản tiền vay mượn nêu trên chứ bà không có liên quan gì cả.

Thực tế, chị N2 vay tiền của bà N để làm ăn nhưng thua lỗ không trả được. Khi bà N hỏi nhiều quá thì chị N2 quay ra nói với bà là cô cứ nhận giúp cháu đi thì bà mới nói với bà N giúp cho chị N2 chứ bà không biết cụ thể chị N2 vay của bà N bao nhiêu, vay như thế nào. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện đòi tiền của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Cao Thị Bích N2 trình bày: Chị N2 là con ruột của bà G, là cháu gọi bà G bằng cô. Thỉnh thoảng giữa chị và bà G có việc cho nhau vay mượn tiền. Tuy nhiên việc vay mượn tiền giữa chị và bà G là việc cá nhân, không liên quan gì đến mối quan hệ vay mượn tiền giữa bà N và bà G.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị N2 trình bày: *“Số tiền mà mẹ tôi gửi tiền về với danh nghĩa là mẹ tôi cho cô tôi vay nên mẹ tôi mới gửi về, đây là do tôi nói dối. Khi mẹ tôi đòi tiền thì tôi đành phải nói là cô tôi trả rồi và tôi đã nhận rồi, mẹ tôi chỉ cần biết là cô tôi đã trả cho mẹ tôi rồi và tôi đã cầm số tiền đó từ cô, còn tôi nói với cô tôi là cháu sẽ nhận trách nhiệm trực tiếp trả cho mẹ cháu số tiền đây này nên tôi viết thế để nhờ cô nói với mẹ tôi đỡ phải lời qua tiếng lại”*.

Ngoài ra, chị không biết việc bà G có vay tiền của bà N hay không. Chị không chứng kiến việc bà N và bà G đưa, nhận tiền cho nhau. Chị không biết việc bà G viết giấy biên nhận ngày 28/6/2020 về việc nhận nợ của bà N số tiền 100.000 Bảng Anh. Chị chưa bao giờ nhận được số tiền nào từ bà G đưa mà liên quan đến số tiền 100.000 Bảng Anh như bà N trình bày.

Tại biên bản kiểm tra việc tiếp nhận, giao nộp công khai chứng cứ, chị N2 trình bày: Các tin nhắn trong Vi bằng là do bà G đối phó với bà Trần Thị N. Bà N gửi tiền về cho chị nhưng chị làm ăn thua lỗ hết. Sau đó, bà N đòi nhiều thì chị có bảo bà G đứng ra nhận nợ hộ. Do bà G muốn giúp đỡ chị nên mới đứng ra nhận nợ thay. Chị không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 23/6/2023, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 131 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 22 Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị N. Giao dịch cho vay theo giấy biên nhận ngày 28/6/2020 giữa người cho vay là bà Trần Thị N và người vay là bà Cao Thị Kim G, số tiền 100.000 Bảng Anh vô hiệu. Buộc bà Cao Thị Kim G phải trả cho bà Trần Thị N số tiền 2.800.000.000 Đồng Việt Nam.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/6/2023, bị đơn bà Cao Thị Kim G có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng quyền lợi của bà chưa được bảo đảm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Cao Thị Kim G giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn bà Trần Thị N vì cho rằng bà chỉ là người đứng ra nhận nợ giúp chị Cao Bích N2 và số tiền đó do chị N2 toàn quyền sử dụng nên chị N2 mới là người phải trả nợ cho bà N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Cao Thị Bích N2 xác nhận nội dung trình bày tại phiên tòa của bà G và thừa nhận chị mới là người vay mượn và chịu trách nhiệm trả cho bà N số tiền 100.000 Bảng Anh tại Giấy biên nhận ngày 28/6/2020 giữa người cho vay là bà Trần Thị N và người vay là bà Cao Thị Kim G. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thấy: Giao dịch cho vay theo giấy biên nhận ngày 28/6/2020 giữa người cho vay là bà Trần Thị N và người vay là bà Cao Thị Kim G, số tiền 100.000 Bảng Anh là vi phạm quy định tại Điều 22 Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11

ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Điều 3 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiêm cấm việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam giữa các cá nhân. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N, tuyên bố giao dịch dân sự nêu trên vô hiệu; buộc bà Cao Thị Kim G phải trả cho bà Trần Thị N số tiền 2.800.000.000 Đồng Việt Nam là có căn cứ. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị Kim G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Cao Thị Kim G kháng cáo trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Đây là tranh chấp về giao dịch vay tiền; nguyên đơn có nơi cư trú tại nước Anh; bị đơn có nơi cư trú tại quận N1, thành phố H nên Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

Nguyên đơn bà Trần Thị N khẳng định giữa bà và bà G có việc vay tài sản là tiền Bảng Anh, thể hiện tại Giấy biên nhận có nội dung “*Tôi tên là Cao Thị Kim G có vay của chị N số tiền 100.000 Bảng Anh... H ngày 28/6/2020*”. Bà G là người đã trực tiếp viết và ký vào nội dung nhận vay số tiền trên.

Bị đơn là bà Cao Thị Kim G thừa nhận bà có ký tại Giấy biên nhận nêu trên nhưng thực tế bà không vay số tiền trên của bà N mà là cháu gái bà đồng thời là con gái ruột của bà N là chị Cao Thị Bích N2 vay. Để chứng minh, bà G cung cấp các tin nhắn trong ứng dụng Z giữa bà G và bà N được thể hiện trên Vi bằng số 15 ngày 30/3/2023 của Văn phòng thừa phát lại B giữa bà G với bà N có nội dung bà G nhắn tin việc bà ký nhận nợ với bà N là để nhận nợ hộ con gái của bà N là chị Cao Thị Bích N2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị N2 xác nhận: “*Các tin nhắn trong Vi bằng là cô G đối phó với mẹ tôi là bà N, mẹ tôi gửi tiền về cho tôi. Tôi sử dụng tiền đó để làm ăn nhưng bị thua lỗ. Sau đó mẹ tôi đòi tôi nhiều lần thì tôi có bảo cô G đứng ra nhận hộ tôi. Do cô G muốn giúp đỡ tôi nên mới đứng ra nhận nợ thay tôi. Sau khi mẹ tôi đòi cô tôi quá thì tôi cũng có nói với cô G là cứ nói sự thật là tôi đã sử dụng tiền của mẹ tôi*”. Tuy nhiên, nội dung này không được bà N thừa nhận nên có căn cứ khẳng định giao dịch vay tài sản giữa các bên như trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị N là có thật.

[4] Xét Hợp đồng vay tài sản ngày 28/6/2020 thể hiện bằng Giấy biên nhận giữa bà N và bà G đối với số tiền 100.000 Bảng Anh thì thấy: Theo quy

định tại Điều 22 Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Điều 3 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiêm cấm việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam giữa các cá nhân. Do đó, Nguyên đơn bà Trần Thị N và bị đơn bà Cao Thị Kim G không đảm bảo điều kiện được giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật.

Mặc dù các đương sự trình bày không biết quy định của pháp luật Việt Nam nghiêm cấm việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam nhưng bà N là người có ngoại tệ cho vay, vì vậy buộc bà N phải biết các quy định về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam là vi phạm pháp luật. Tòa án sơ thẩm xác định lỗi hoàn toàn thuộc về bà N và tuyên bố giao dịch vay tài sản bằng ngoại hối giữa bà N và bà G bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật là đúng quy định tại Điều 122 và Điều 123 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Theo Công văn số 847 ngày 23/5/2023 của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá áp dụng cho Bảng Anh tính đến ngày 22/5/2023 là 1 Bảng Anh = 31.008 VND (như vậy, 100.000 Bảng Anh = 3.100.800.000 đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn yêu cầu quy đổi 100.000 Bảng Anh ra tiền Việt Nam đồng tương đương 2.800.000.000 đồng là thấp hơn tỉ giá tham khảo và tỉ giá tính chéo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày 23/6/2023 là có lợi cho bị đơn. Việc áp dụng tỷ giá ngoại tệ của Tòa án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định.

[6] Do giao dịch bằng ngoại hối của các bên là vô hiệu nên không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

[7] Mặc dù chị Cao Thị Bích N2 thừa nhận việc nhờ bà G vay hộ 100.000 Bảng Anh của bà N để làm vốn kinh doanh, xác nhận việc bà G chỉ là người đứng ra nhận tiền hộ chị N2 và số tiền đó do chị N2 toàn quyền sử dụng, xác nhận việc chị tự nguyện nhận trách nhiệm trả nợ số tiền 100.000 Bảng Anh cho bà N nhưng thỏa thuận này giữa bà G và chị N2 không được bà N đồng ý nên Tòa án sơ thẩm căn cứ Giấy biên nhận ngày 28/6/2020 để buộc bà Cao Thị Kim G phải trả lại cho bà Trần Thị N số tiền 100.000 Bảng Anh tương đương với số tiền 2.800.000.000 Việt Nam đồng là đúng quy định tại khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự. Bà G có thể khởi kiện đối với chị N2 bằng một vụ án dân sự khác hoặc thỏa thuận về việc chị N2 tự nguyện trả nợ thay trong giai đoạn thi hành án.

[8] Từ những phân tích nêu trên cho thấy Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố giao dịch vay tài sản theo Giấy biên nhận ngày 28/6/2020 giữa bà Trần Thị N và bà Cao Thị Kim G về việc vay 100.000 Bảng Anh bị vô hiệu; Buộc bà G phải hoàn trả cho bà N số tiền 100.000 Bảng Anh tương đương số tiền 2.800.000.000 đồng tiền Việt Nam là có căn cứ,

đúng quy định của pháp luật; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà G; Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[9] Kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Cao Thị Kim G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà đã nộp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Cao Thị Kim G; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H.

2. Bà Cao Thị Kim G phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà đã nộp tại biên lai thu số 0000065 ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Cục THADS thành phố H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Mai

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **65/2022/DS-ST**

Ngày: 21/ 7 /2022

“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B– TỈNH Đ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị B

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Văn N

2. Bà: Nguyễn Thị Kim C

-Thư ký phiên Tòa: Vũ Thị Thu T- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: bà Trần Thị L- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 665/2020/TLST-KDTM ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 548/2022/QĐST-DS ngày 27/5/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Khuất Duy T, sinh năm 1949

Địa chỉ: số 43, Trần Q c, phường 12, quận B, thành phố H.

Đại diện ủy quyền: ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1991.

Địa chỉ; 04 N, thành phố P, tỉnh G. (Văn bản ủy quyền ngày 09/11/2020). (Có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa).

- **Bị đơn:** bà Đỗ Minh L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: E 365, tổ 13, khu phố 5, phường L, thành phố B, tỉnh Đ. (vắng mặt không lý do tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và bản khai có tại hồ sơ, nguyên đơn ông Khuất Duy T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B trình bày:

Ông Thuận và bà Đỗ Minh L do có mối quan hệ quen biết nên ông T đã cho bà L vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 08/3/2019, ông Khuất Duy T cho bà Đỗ Minh L vay số tiền 500 USD, thời hạn vay 01 (một) tháng kể từ ngày 08/3/2019, lãi suất thỏa thuận 3%/ tháng, cam kết nếu vi phạm thời hạn trả nợ thì sẽ bị phạt 10%.

Ngày 13/3/2019 ông T tiếp tục cho bà Lý vay 500 USD, việc vay nợ được ghi chung vào tờ giấy vay nợ ngày 08/3/2019 với các cam kết giống như ngày 08/3/2019.

Hết thời hạn vay nợ, bà L chưa trả cho ông T bất kỳ khoản tiền nào. Do đó, ông Khuất Duy T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả cho ông Khuất Duy T 1.000 USD và được quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử.

Tại các đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bản tự khai ngày 06/5/2022 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/7/2022 đại diện ủy quyền nguyên đơn ông Khuất Duy T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố B tuyên buộc bà Đỗ Minh L phải trả cho ông Khuất Duy T 1.000 USD và được quy đổi ra tiền Việt Nam 23.335.000 đồng (Hai mươi ba triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng), không yêu cầu bà L phải trả lãi.

***Bị đơn bà Đỗ Minh L:**

Bà L xác nhận có vay của ông Khuất Duy T số tiền 1.000 USD, nội dung vay giống như phía ông T và đại diện của ông T trình bày. Tuy nhiên bà L không đồng ý trả cho ông T số tiền này, bà L có yêu cầu ông T phải căn trừ vào tiền lương trong quá trình bà L làm việc tại Hợp tác xã N.

Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B:

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

-Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng vay tài sản giữa ông Khuất Duy T và bà Đỗ Minh L là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, buộc bà Đỗ Minh L trả cho ông Khuất Duy T 23.335.000 đồng (Hai mươi ba triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về thẩm quyền: Bị đơn bà Đỗ Minh L có địa chỉ tại: E 365, tổ 13, khu phố 5, phường L, thành phố B, tỉnh Đ và hiện bà L đang cư trú tại địa chỉ trên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

2/ Về quan hệ pháp luật: Ông Khuất Duy T khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Minh L phải trả cho ông số tiền 1.000 USD quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử theo giấy vay tiền ngày 08/3/2019 số tiền 500 USD và ngày 13/3/2019 số tiền 500 USD. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Như vậy, việc ông Khuất Duy T cho bà Đỗ Minh L vay 1.000 USD đây là giao dịch dân sự vô hiệu vì giao dịch vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 117, 122, 123 Bộ luật dân sự năm 2015, nên cần tuyên bố giao dịch bằng ngoại tệ (1.000 USD) giữa ông Khuất Duy T và bà Đỗ Minh L là giao dịch vô hiệu.

3/ Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Thanh B là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có bị đơn bà Đỗ Minh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn

vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Thanh B và bà Đỗ Minh L.

4/ Về nội dung vụ án: Phía bị đơn bà Đỗ Minh L xác định có vay của nguyên đơn là ông Khuất Duy T 1000 USD theo đúng như trình bày của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, nhưng bà L không đồng ý trả cho ông T vì cho rằng ông T còn nợ tiền lương trong quá trình bà L làm việc tại Hợp tác xã N và ông T phải cản trừ khoản nợ này cho bà L. Quá trình làm việc Tòa án đã làm việc với bà L tại Biên bản đối chất ngày 15/12/2020 bút lục số 49, bà L xác định không có khởi kiện ông T để yêu cầu thanh toán tiền lương, nên về tranh chấp tiền lương giữa bà L với ông T, dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Tuy nhiên, do giao dịch ngoại tệ (1.000 USD) giữa ông Khuất Duy T và bà Đỗ Minh L vi phạm điều cấm của pháp luật nên cần tuyên bố giao dịch vô hiệu. Căn cứ Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015 về giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu. “Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả”. Việc các bên cho nhau vay bằng ngoại tệ đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên không thể buộc bị đơn trả cho nguyên đơn bằng USD (đô la Mỹ) như đã nhận. Do vậy, buộc bà Đỗ Minh L phải trả lại ông Khuất Duy T số tiền 1.000USD quy đổi ra tiền Việt Nam. Tại biên bản xác minh ngày 24/5/2022 theo thông tin tỷ giá đồng đô la Mỹ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam niêm yết thì tỷ giá bán của đồng đô la Mỹ sang tiền Việt Nam đồng là 1 USD (đô la Mỹ)= 23.335 Việt Nam đồng. Như vậy, bà Đỗ Minh L có trách nhiệm trả cho ông Khuất Duy T 1000 USD= 23.335.000 đồng (Hai mươi ba triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng) Việt Nam.

5/ Về án phí Dân sự sơ thẩm: bà Đỗ Minh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.166.750 đồng (Một triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

6/ Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B phù hợp quy định của pháp luật với nhận định Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 184; khoản 1 Điều 207; Điều 220; Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Áp dụng Điều 22 Pháp lệnh số 28/2005/ PL-UBNTVQH 11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Áp dụng Điều 122,123,131, 407, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Khuất Duy T. Tuyên bố giao dịch bằng ngoại tệ giữa ông Khuất Duy T và bà Đỗ Minh L, ngày 08/3/2019 số ngày 13/3/2019 số tiền 500 USD là giao dịch dân sự vô hiệu. Buộc

bà Đỗ Minh L trả cho ông Khuất Duy T số tiền 23.335.000 đồng (Hai mươi ba triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Minh L phải chịu án phí sơ thẩm là 1.166.750 đồng (Một triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

3. Về kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Lưu hồ sơ; Văn phòng.

Phạm Thị B

Bản án số: 53/2020/DS-ST

Ngày: 15/10/2020

V/v “Tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu
và trả lại tài sản”

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Tiến

Ông Nguyễn Văn Sanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng: Bà Trần Thị Quỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2020/TLST - DS ngày 05/03/2020, về việc “Tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và trả lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37A/2020/QĐXX-ST ngày 03/07/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2020/QĐST – DS ngày 23/9/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đinh Thanh D, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Đường M, phường N, quận P, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Hồ Phước D, sinh năm: 1970. Địa chỉ cư trú cuối cùng: Đường M, phường N, quận P, thành phố Đà Nẵng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 17/02/2020; Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 02/03/2020 của nguyên đơn; quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày như sau:

Vào ngày 21 tháng 05 năm 2017, ông Hồ Phước D có viết giấy nhận tiền của tôi số tiền 10.000 USD (mười ngàn đô la Mỹ) tương đương tiền Việt Nam là số tiền 231.400.000 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ngàn đồng), đây là số tiền ông Hồ Phước D mượn của tôi. Theo thỏa thuận miệng ông Hồ Phước D hứa sẽ trả đủ 10.000 USD trong vòng một năm. Ngày 29/06/2018, tôi có giấy báo yêu cầu ông Hồ Phước D trả lại cho tôi số tiền đã mượn 10.000 USD, nhưng đến nay ông Hồ Phước D vẫn chưa trả cho tôi số tiền mượn trên. Nay tôi yêu cầu Tòa án xử buộc ông Hồ Phước D phải trả cho tôi số tiền 10.000 USD (mười ngàn đô la Mỹ) tương đương tiền Việt Nam là số tiền 231.400.000 đồng. Tôi không yêu cầu tính lãi.

Ngày 11/08/2020 nguyên đơn ông Đinh Thanh D có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch về việc cho vay mượn ngoại tệ là đồng đô la

Mỹ (USD) theo giấy mượn ngày 21/05/2017 giữa ông Đinh Thanh D và ông Hồ Phước D là vô hiệu và yêu cầu ông Hồ Phước D phải trả cho Đinh Thanh D số tiền 10.000 USD (mười ngàn đô la Mỹ) tương đương tiền Việt Nam là số tiền 231.400.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đinh Thanh D xác định theo bảng tỷ giá ngày 14/10/2020 của Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam chi nhánh Hùng Vương thành phố Đà Nẵng cung cấp cho Tòa án thì 01 đồng USD bán ra tương đương 23.280 đồng Việt Nam. Như vậy, 10.000 USD (mười ngàn đô la Mỹ) tương đương tiền Việt Nam đồng là: 232.800.000 đồng. Do đó, ông Đinh Thanh D yêu cầu ông Hồ Phước D phải trả cho ông tại thời điểm xét xử sơ thẩm số tiền: 232.800.000 đồng. Ông Đinh Thanh D không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến Tòa nhiều lần đối với ông Hồ Phước D để lấy lời khai và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đến nay ông Hồ Phước D không có mặt và không có lý do gì về việc vắng mặt nên không lấy được lời khai và hòa giải về nội dung tranh chấp trong vụ án được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa lần thứ hai hôm nay, bị đơn ông Hồ Phước D vắng mặt không có lý do. Do đó, HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đinh Thanh D thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch về việc cho vay mượn ngoại tệ (là đồng đô la Mỹ) theo giấy mượn tiền ngày 21/05/2017 giữa nguyên đơn ông Đinh Thanh D với bị đơn ông Hồ Phước D là vô hiệu, yêu cầu ông Hồ Phước D phải trả lại số tiền số tiền 10.000 USD (mười ngàn đô la Mỹ) quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) là 232.800.000 đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Xét thấy, việc yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa thì thấy: Theo giấy nhận tiền ngày 21/05/2017 có ghi: “Tôi Hồ Phước D, hiện trú tại: 82/15 Núi Thành – Đà Nẵng có nhận của anh Đinh Thanh D số tiền 10.000 USD (Mười ngàn đô la). Theo ông Đinh Thanh D thì do chỗ bạn bè nên ông cho ông Hồ Phước D mượn số tiền trên, trong giấy nhận tiền mặc dù không có ghi thời gian trả nhưng hai bên thỏa thuận miệng là sau

01 năm ông Hồ Phước D phải trả số tiền trên. Tuy nhiên, đến nay ông Hồ Phước D vẫn chưa trả cho ông Đinh Thanh D số tiền trên mặc dù ngày 29/06/2018, ông Đinh Thanh D có giấy báo yêu cầu ông Hồ Phước D trả lại số tiền đã mượn 10.000 USD. Do đó, tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị tuyên bố giao dịch về việc cho vay mượn tiền bằng ngoại tệ (đồng đô la Mỹ) là vô hiệu, yêu cầu bị đơn ông Hồ Phước D phải trả lại cho ông Đinh Thanh D số tiền 10.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm xét xử sơ thẩm là: 232.800.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đều tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho ông Hồ Phước D được biết theo quy định pháp luật, tuy nhiên ông Hồ Phước D vẫn không có mặt và không có ý kiến về việc nguyên đơn khởi kiện.

Như vậy, có căn cứ xác định ông Hồ Phước D có mượn của ông Đinh Thanh D số tiền là 10.000 USD theo giấy nhận tiền ngày 21/05/2017. Do đó, ông Đinh Thanh D khởi kiện yêu cầu ông Hồ Phước D phải trả số tiền 10.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm xét xử sơ thẩm số tiền: 232.800.000 đồng là có căn cứ.

[2.3] Xét giao dịch cho mượn tài sản bằng ngoại tệ là tiền đô la Mỹ giữa các bên vào năm 2017, thì thấy: Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối ngày 13/12/2005 được sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối có hiệu lực ngày 01/01/2014 và Điều 29 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối có quy định: *“Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”*. Vì vậy, việc giữa các bên xác lập quan hệ cho mượn vào ngày 21/05/2017 với số tiền 10.000 USD là ngoại tệ đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật, nên giao dịch dân sự này vô hiệu theo quy định tại các Điều 122, 123 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, cần tuyên bố giao dịch mượn tiền bằng ngoại tệ (10.000 USD) được xác lập giữa ông Đinh Thanh D với ông Hồ Phước D vào ngày 21/05/2017 là giao dịch dân sự vô hiệu.

Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu được thực hiện theo Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015, như sau: *“Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả”*, theo đó Hồ Phước D phải trả lại cho ông Đinh Thanh D số tiền là: 232.800.000 đồng.

Theo bảng tỷ giá ngày 14/10/2020 của Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Hùng Vương thành phố Đà Nẵng thì tỷ giá hối đoái của 01 đồng USD bán ra tương đương với 23.280 đồng Việt Nam, do vậy 10.000 USD được quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là: 232.800.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- + Ông Hồ Phước D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.640.000 đồng.
- + Ông Đinh Thanh D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 5.785.000 đồng (năm triệu, bảy trăm tám mươi năm ngàn đồng)

theo Biên lai thu số 0008926 ngày 04/03/2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

[4] Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm: Về chấp hành pháp luật tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 227, 266, 267, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 116, 117, 122, 123, 131 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối ngày 13/12/2005 được sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối có hiệu lực ngày 01/01/2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố giao dịch về cho mượn ngoại tệ (10.000 USD) giữa ông Đinh Thanh D với ông Hồ Phước D tại giấy nhận tiền ngày 21/05/2017 là vô hiệu.

2. Buộc ông Hồ Phước D phải trả cho ông Đinh Thanh D số tiền 10.000 USD (mười nghìn đô Mỹ), được quy đổi thành tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm xét xử là: 232.800.000 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Hồ Phước D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 11.640.000 đồng

+ Hoàn trả lại cho ông Đinh Thanh D số tiền tạm ứng án phí là 5.785.000 đồng (năm triệu, bảy trăm tám mươi năm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0008926 ngày 04/03/2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN**

TRƯƠNG THANH PHÚC

Bản án số: 82/2019/DS-ST
Ngày: 23/01/2019
Về việc “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung

Bà Nguyễn Thị Nở

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Lê Hoàng Yến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Ông Huỳnh Duy Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí
Minh xét xử sơ thẩm công khai Vụ án dân sự thụ lý 691/2017/TLST-DS ngày
20 tháng 7 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6030/2018/QĐXXST-DS ngày
05/12/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2019/QĐ-ST ngày 04/01/2019
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Đình C (Phạm Dinh C), sinh năm 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: 149 W, L, MH T, Canada.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Nguyễn Công N, sinh năm
1983 (có mặt)

Địa chỉ: Số T đường N khu phố 6, phường F, Quận M, Thành phố Hồ Chí
Minh

Theo Giấy ủy quyền ngày 31/7/2017 tại Văn phòng Công chứng S.

Bị đơn: Bà Nguyễn Hữu Thiên N, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Đình T, sinh năm 1958
(vắng mặt)

Địa chỉ liên lạc: G đường 3H, phường G, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Nguyễn Công Nh, sinh năm
1983 (có mặt)

Địa chỉ: Số T khu phố 6, phường F, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Giấy ủy quyền ngày 06/11/2018 tại Văn phòng Công chứng Trần Quốc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2017 của nguyên đơn – ông Phạm Đình C và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Phạm Đình C và bà Nguyễn Hữu Thiên N có ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 29/8/2010 để kinh doanh khách sạn tại địa chỉ C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông C và bà N mỗi người góp vốn 50% trị giá 1.000.000.000 Việt Nam đồng (sau đây gọi tắt là VNĐ) tương đương 50.000 USD tại thời điểm ký kết. Sau đó, bà N không bỏ tiền ra mà dùng tiền góp vốn của ông C để sửa chữa căn nhà C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, bà N mượn thêm ông C số tiền 20.000 USD. Sau đó, ông C thấy bà N sửa chữa sơ sài, không đúng như thỏa thuận và nhiều việc làm không có ý kiến của ông C. Bà N chủ động trả lại số tiền ông C đưa cho bà để góp vốn và hai bên chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh. Bà N đề nghị vay lại số tiền 70.792 USD với lãi suất 5% một năm.

Ngày 11/11/2011, ông C (bên A) và bà N (bên B) ký Biên bản thỏa thuận có nội dung: Theo Hợp đồng hợp tác góp vốn kinh doanh ngày 29/8/2010 để cải tạo nâng cấp nhà C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cho mục đích kinh doanh khách sạn, nhà hàng vì điều kiện khách quan do ông C không có mặt tại Việt Nam để thực hiện công việc nêu trên, bên A đồng ý chuyển lại phần vốn góp 70.792 USD cho bên B. Hai bên thỏa thuận đồng ý với các điều khoản sau: Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền 70.792 USD dùng để cải tạo nâng cấp nhà số C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 25/4/2011, sẽ đồng ý cho thêm 06 tháng cùng với lãi suất sau khi đáo hạn. Bên B đồng ý trả lãi suất 5% một năm. Tiền lãi được trả 3 tháng một lần đúng vào ngày thứ 90 tính từ ngày vay, lãi suất trả chậm 1% một tháng trên khoản trả về. Mức lãi suất này không thay đổi cho đến khi tổng giá trị được thanh toán đầy đủ cho bên A. Trước ngày đáo hạn (24/4/2013) trong trường hợp bên B không đủ khả năng trả tiền gốc thì 02 bên thương lượng lại.

Đến hạn, ông C đã gửi thư, điện thoại nhưng bà N không trả tiền cho ông C và lẩn trốn không gặp ông C. Như vậy những số tiền bà N phải trả cho ông C tính đến thời điểm khởi kiện bao gồm:

- Tiền gốc là 70.792 USD
- Tiền lãi là 19.025 USD
- Tiền phạt chậm trả lãi là 41.413 USD

Tổng cộng: 70.792 USD + 19.025 USD + 41.413 USD = 131.230 USD

Khi ký hợp đồng cho vay có thỏa thuận với nhau là số tiền sẽ được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam. Tại thời điểm viết đơn khởi kiện là ngày 16/3/2017, ông C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Hữu Thiên N phải trả số tiền tổng cộng 131.230 USD tương đương 2.999.917.800 VNĐ theo tỉ giá 1 USD bằng 22.860 VNĐ.

Tại bản tự khai ngày 25/9/2018, ông Trương Nguyễn Công Nh là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng số tiền gốc và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 25/9/2018 bà N phải trả cho ông C là 3.402.141.160 VNĐ

Tại phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Công Nh là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Đình C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà N trả lại tiền lãi phát sinh. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 70.792 USD tương đương tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ vụ án.

Bị đơn là bà Nguyễn Hữu Thiên N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do.

Theo bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đình T ngày 28/9/2018:

Ông T là em trai của ông Phạm Đình C. Số tiền ông C cho bà N vay là số tiền của ông C không phải tiền của ông T. Do ông C phải thường xuyên qua lại giữa Việt Nam và Canada nên có nhờ ông T đại diện để giao nhận tiền với bà N và theo dõi tiến độ công việc tại Việt Nam. Ông T đề nghị không triệu tập ông và xin phép vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thông qua việc kiểm sát giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Thực hiện tổng đạt các quyết định cho các bên đương sự đầy đủ. Thẩm phán Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình giải quyết tại phiên tòa thể hiện ngày 11/11/2011 ông C và bà N có ký biên bản thỏa thuận về việc ông C cho bà N vay số tiền 70.792 USD và lãi suất 5%/năm, lãi trả chậm bị phạt 1%/tháng. Đến hạn bà N không trả, ông C đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà N lẩn tránh. Nay ông C khởi kiện buộc bà N thanh toán tiền nợ gốc và lãi phát sinh. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà N trả tiền lãi. Xét việc rút yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N trả số tiền gốc là 70.792 USD được

quy đổi ra tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán lãi theo hợp đồng vay và lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Đình C khởi kiện bà Nguyễn Hữu Thiên N yêu cầu trả số tiền gốc và lãi phát sinh theo Biên bản thỏa thuận ngày 11 tháng 11 năm 2011. Đây là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nguyên đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài, bị đơn sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 37 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình C thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Đối với địa chỉ tạm trú của bà N mà nguyên đơn cung cấp là C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh: Theo kết quả xác minh của Công an Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời Văn bản số 1345/TATP-TDS ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: “*Bà Nguyễn Hữu Thiên N có đăng ký tạm trú và làm việc tại địa chỉ số C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng hiện tại bà N đã đi công tác không ở tại địa phương*”.

Đối với địa chỉ thường trú của bà N do nguyên đơn cung cấp là 377/9/11 đường Đ, Phường 5, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, Công an Phường 5, quận P trả lời xác minh như sau : “*... tại địa chỉ 377/9/11 đường Đ, Phường 5, quận P hiện nay không có ai tên Nguyễn Hữu Thiên N đăng ký thường trú hay tạm trú.*”

Do đó, có cơ sở xác định bà N thực tế cư trú tại địa chỉ C đường Đ, Phường 14, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh vào thời điểm Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành tổng đạt và niêm yết hợp lệ cho bà N thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm nhưng bà N vắng mặt không lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán 70.792 USD tương đương tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ vụ án. Xét Biên bản thỏa

thuận có nội dung ngày 11 tháng 11 năm 2011, bên A (bên cho vay) gồm ông Phạm Đình C và ông Phạm Đình T, bên B (bên vay) là bà Nguyễn Hữu Thiên N. Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền 70.792 USD, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2011 đến ngày 24 tháng 4 năm 2013, sẽ đồng ý cho thêm 6 tháng với cùng lãi suất sau khi đáo hạn. Bên B đồng ý lãi suất 5% một năm, tiền lãi trả 03 tháng một lần đúng vào ngày thứ 90 tính từ ngày vay, lãi chậm trả bị phạt 1% một tháng trên khoản trễ.

Theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và phải chịu lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*

Biên bản thỏa thuận được xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành. Do đó, Tòa án căn cứ quy định của bộ luật này để giải quyết. Theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, theo đó giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây: Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự; Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.

Theo Biên bản thỏa thuận, ông C, ông T và bà N thỏa thuận số tiền vay là 70.792 USD. Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13/12/2005 thì *“Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, ủy thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép”*

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án, xác định có căn cứ các bên giao dịch bằng ngoại tệ. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thực tế các bên giao dịch bằng tiền đồng Việt Nam hoặc tài sản khác theo quy định pháp luật. Biên bản thỏa thuận nêu trên vô hiệu toàn bộ do vi phạm điều cấm theo quy định tại Điều 128 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo quy định của Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu:

1. *Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.*

2. *Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, hoa tức thu được bị tịch thu theo quy định pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.*

Do đó, bà N phải hoàn trả cho bên cho vay tổng số tiền 1.645.560.040 VNĐ tương đương 70.792 USD theo tỉ giá 23.245 VNĐ bằng 01 USD ngày 23/01/2019 của Ngân hàng TMCP N Việt Nam.

Xét vai trò của ông T: Theo biên bản thỏa thuận nguyên đơn cung cấp thì bên cho vay là ông Phạm Đình C và ông Phạm Đình T. Theo nguyên đơn trình bày, số tiền cho vay trong biên bản thỏa thuận là tiền của ông C. Tại bản tự khai ngày 28/9/2018 của ông T thừa nhận ông là em trai của ông Phạm Đình C. Số tiền ông C cho bà N là số tiền của ông C không phải tiền của ông T. Ông C phải thường xuyên qua lại giữa Việt Nam và Canada nên có nhờ ông T đại diện để giao nhận tiền với bà N và theo dõi tiến độ công việc tại Việt Nam. Đồng thời, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của mình trong vụ án này. Do đó, có căn cứ xác định ông T không phải là người cho vay trong giao dịch dân sự nêu trên.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn có trách nhiệm trả số tiền 1.645.560.040 VNĐ tương đương 70.792 USD theo tỉ giá 23.245 VNĐ bằng 01 USD ngày 23/01/2019 của Ngân hàng TMCP N Việt Nam.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền lãi, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện này. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí trên phần tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí về phần tiền yêu cầu được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 37 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 122, 128, 137, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13/12/2005;

Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Hữu Thiên N phải có trách nhiệm trả cho ông Phạm Đình C số tiền 1.645.560.040 VNĐ tương đương 70.792 USD theo tỉ giá 23.245 VNĐ bằng 1 USD ngày 23/01/2019 của Ngân hàng TMCP N Việt Nam.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi ông Phạm Đình C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Hữu Thiên N chưa thi hành, thì hàng tháng bà N còn phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 61.366.801 VNĐ

- Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 45.999.000 VNĐ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0047233 ngày 19/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 158/2017/QĐ-BPKCTT ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho việc thi hành án. Quyết định này sẽ bị hủy bỏ khi bà Nguyễn Hữu Thiên N thi hành xong bản án theo quy định pháp luật.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Những người vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Cục THADS Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (Yến/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thảo

Bản án số: 1166/2018/DS-PT

Ngày: 30 - 11 - 2018

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thịnh

Các Thẩm phán: 1 Ông Uông Văn Tuấn
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Long Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 14 và ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 388/DSPT ngày 16 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” do Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2018/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4267/2018/QĐXX-PT, ngày 20 tháng 9 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 8598/QĐ-PT, ngày 09/10/2018 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hồ Thị P - Sinh năm 1968.

Địa chỉ: số 9V đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền là bà Võ Kim T - Sinh năm 1977.

Địa chỉ liên lạc: số 57C Cư xá P, đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng H - Sinh năm 1976.

Địa chỉ: số 299C/8 Ấp 3, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Việt N - Luật sư – VPLS Bùi Việt N thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Hùng S - Sinh năm 1966.

Địa chỉ: số 380B/6 Ấp 2, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Võ Kim T đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Hồng H và Luật sư Bùi Viết N có mặt khi Tòa xét xử và tuyên án, ông Võ Hùng S có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Hồ Thị P có bà Võ Kim T đại diện hợp pháp trình bày:

Do chỗ quen biết nhau nên vào ngày 01/8/2015, bà Hồ Thị P có cho bà Nguyễn Thị Hồng H vay số tiền 10.000 Euro (tương đương 236.000.000 đồng) theo giấy mượn tiền ngày 01/8/2015, đôi bên giao tiền bằng Euro. Bà H cam kết sẽ hoàn trả cho bà P số tiền này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày 01/8/2015, hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Đến ngày 24/01/2016, bà H đã trả cho bà P được 100.000.000 đồng (tương đương 4.111 Euro, 1 EUR vào ngày 24/01/2016 = 24.323 đồng), do đó bà H còn nợ bà P 5.889 Euro (10.000 Euro – 4.111 Euro). Dù đã quá thời hạn trả nợ, bà P đã nhắc nhở nhiều lần nhưng bà H cố tình né tránh, hẹn hết lần này đến lần khác, vẫn không thực hiện đúng cam kết của mình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hồ Thị P có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H, địa chỉ: 299C/8 ấp 3, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 04/5/2017, Tòa án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2017/QĐ-BPKCTT với nội dung “Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng H trong phạm vi số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà H được nhận tiền bồi thường từ dự án khu E thuộc khu đô thị mới Nam thành phố tại xã A, huyện B, đối với nhà và đất tại địa chỉ 110A/4E ấp 1, xã A, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh”.

Tại phiên tòa bà Tuyết (đại diện hợp pháp nguyên đơn) yêu cầu bà H trả lại cho bà P 5.889 Euro được quy đổi ra tiền đồng Việt Nam là 156.553.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng) (tỷ giá hôm nay 1 EUR = 26.584 đồng), không yêu cầu tính lãi, trả làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H có ông Phạm Văn V đại diện hợp pháp trình bày:

Do bà H và bà P có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 01/8/2015 bà H có vay của bà P số tiền 10.000 Euro, thời hạn vay 03 tháng, hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Đến ngày 24/01/2016, bà H đã trả cho bà P được 100.000.000 đồng. Do có khó khăn về kinh tế nên đến nay bà H không có khả năng trả nợ cho bà P đúng hạn. Thực chất bà H có trả lãi cho bà P được 06 tháng, mỗi tháng 10.000.000 đồng, khi trả lãi hai bên không làm giấy tờ, bà H cũng không tranh chấp về số tiền lãi đã trả cho bà P.

Tại Tòa hôm nay ông Phạm Văn V (đại diện hợp pháp bị đơn) xác nhận bà H còn nợ bà P 5.889 Euro được quy đổi ra tiền đồng Việt Nam là 156.553.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng). Đây là nợ riêng của cá nhân bà H, bà H sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho bà P số tiền trên nhưng bà P phải hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với nhà đất tại địa chỉ 110A/4E ấp 1, xã A, huyện B. Đồng thời ông V yêu cầu Tòa án đưa bà Lê Thị Y (mẹ ruột của bà H) vào tham gia tố tụng vì phần tài sản nhà đất này đang được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nguồn gốc là của bà Y chứ không phải của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hùng S trình bày:

ông S là chồng của bà Hồ Thị P. Việc vay tiền giữa bà P và bà H thì ông S không biết, cũng như không liên quan đến, đây là tài sản riêng của bà P, ngoài ra ông S không có ý kiến hay yêu cầu gì khác, vì bận công việc nên ông S yêu cầu xin giải quyết vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 109/2018/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng Điều 26, 35, 39, 91, 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 471, 128, 137 Bộ luật dân sự năm 2005; áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; áp dụng pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18/3/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối năm 2005; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị P.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H có trách nhiệm trả cho bà Hồ Thị P số tiền 156.553.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng), trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 cho đến khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bà Hồ Thị P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng H chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.826.650 đồng (Bảy triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Hoàn lại cho bà Hồ Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.400.000 đồng (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng) theo “Biên lai thu tiền tạm ứng án phí” số 0021605 ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 03/7/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 14/11/2018 bà H và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H xác định yêu cầu kháng cáo là xin được trả dần cho nguyên đơn mỗi tháng ít nhất là 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy “Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời” số 12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 do Tòa án huyện B ban hành, về việc “Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng H trong phạm vi số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà H được nhận tiền bồi thường từ dự án khu E thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố tại xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh” - Vì cho đến nay dự án khu E thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố chưa thực hiện, bà H chưa nhận quyết định thu hồi đất, quyết định đền bù và chưa biết số tiền sẽ được đền bù là bao nhiêu. Hơn nữa nhà đất nếu được bồi thường khi dự án được thực hiện, có nguồn gốc là do mẹ bà H là bà Lê Thị Y thuê đất của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B và cất nhà vào năm 1998, bà H chỉ là người ở trông coi nhà cùng bà Y.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Hùng S có đơn xin vắng mặt khi Tòa án xét xử phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục kháng cáo và việc chấp hành tổ tụng tại cấp phúc thẩm: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận để xem xét. Hội đồng xét xử và những người tham gia tổ tụng đã

chấp hành, thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: bà H thừa nhận và đồng ý trả cho bà P số tiền còn thiếu là 156.553.000 đồng, nhưng xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ nhưng không được đại diện theo ủy quyền của bà P đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận. Xét “Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời” số 12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 do Tòa án huyện B ban hành, nội dung “Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng H trong phạm vi số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà H được nhận tiền bồi thường từ dự án khu E thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố tại xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh” - là chưa đúng căn cứ pháp luật; bởi căn cứ Công văn số 2182/BBT ngày 24/3/2017, Công văn số 9237/BBT ngày 25/10/2017 và Công văn số 8801/BBT ngày 28/11/2018 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B tất cả thể hiện đến hiện nay bà H chưa được bồi thường, chính sách bồi thường hỗ trợ và tái định cư chưa được phê duyệt và ban bồi thường giải phóng mặt bằng chưa có cơ sở để xác định giá trị bồi thường hỗ trợ thiệt hại và bồi thường hỗ trợ tái định cư cũng như chưa tiến hành chi trả tiền cho bà Nguyễn Thị Hồng H từ dự án khu E thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố tại xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh - do đó yêu cầu kháng cáo này của bà H là có căn cứ chấp nhận. Ngoài ra án sơ thẩm nhận định giao dịch vay mượn bằng ngoại tệ giữa bà P với bà H là vô hiệu là đúng, nhưng tại phần quyết định của bản án lại không tuyên và án phí dân sự sơ thẩm 7.826.650 đồng bản án sơ thẩm tuyên buộc bà H phải chịu là chưa chính xác, mà phải là 7.827.650 đồng. Đề nghị cấp phúc thẩm bổ sung và điều chỉnh lại cho đầy đủ theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục kháng cáo:

“Đơn kháng cáo” của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H làm và nộp trong thời hạn luật định, thủ tục về kháng cáo thực hiện đúng theo quy định pháp luật nên được chấp nhận về hình thức để xem xét.

Về nội dung và yêu cầu kháng cáo:

[1] Căn cứ yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị P do bà Võ Kim T đại diện theo ủy quyền trình bày và sự thừa nhận của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H có

căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Hồng H có vay của bà Hồ Thị P số tiền là 10.000 Euro theo giấy mượn tiền ngày 01/8/2015 (BL35).

[2] Xét bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H thừa nhận số tiền đã vay, đã trả và còn nợ bà P đúng như bà P trình bày và yêu cầu; đồng thời bà H đồng ý trả cho bà P số tiền 156.553.000 đồng như án sơ thẩm tuyên buộc, nhưng bà H kháng cáo xin được trả dần cho bà P nguyên đơn mỗi tháng ít nhất là 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ - do hoàn cảnh hiện tại của bà H rất khó khăn. Tuy nhiên yêu cầu xin trả trả dần, trả chậm này của bà H không được phía nguyên đơn bà Hồ Thị P do bà Võ Kim T đại diện chấp nhận, do đó không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy “Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời” số 12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 do Tòa án huyện B ban hành, nội dung: “Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng H trong phạm vi số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà H được nhận tiền bồi thường từ dự án khu E thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố tại xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh”.

Xét thấy:

- Căn cứ các Công văn của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời cho Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Cung cấp thông tin liên quan đến việc chi trả tiền bồi thường giải tỏa cho hộ bà Nguyễn Thị Hồng H” và “Xác minh số tiền bồi thường hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị Hồng H”, có nội dung như sau:

Tại Công văn số 2182/BBT, ngày 24/3/2017 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B thể hiện: “Qua kiểm tra hồ sơ pháp lý, bà Nguyễn Thị Hồng H có căn nhà tại địa chỉ 110A/4E ấp 1, xã A, huyện B với diện tích đất 102,8m² thuộc một phần thửa 53 và một phần đường tờ bản đồ số 7 (BĐĐC), tương ứng một phần thửa 32 tờ bản đồ số 1 (tài liệu 02/CT-UB) bị ảnh hưởng trong dự án khu E thuộc khu đô thị mới Nam thành phố tại xã A, huyện B.

Hiện nay Dự án khu E thuộc khu đô thị mới Nam thành phố tại xã A, huyện B, Ủy ban nhân dân thành phố chưa phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ (thời điểm T2) và Phương án bồi thường, hỗ trợ chưa được phê duyệt do đó, Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa có cơ sở lập hồ sơ và chi trả tiền bồi thường hỗ trợ đối với các hộ dân. Trường hợp của bà H chưa được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.”. (BL60).

- Tại Công văn số 9237/BBT ngày 25/10/2017 có nội dung: “Qua kiểm tra hồ sơ pháp lý, bà Nguyễn Thị Hồng H có căn nhà tại địa chỉ 110A/4E ấp 1, xã A, huyện

B với diện tích đất 102,8m² thuộc một phần thửa 53 và một phần đường tờ bản đồ số 7 (BĐDC), tương ứng một phần thửa 32 tờ bản đồ số 1 (tài liệu 02/CT-UB) bị ảnh hưởng trong dự án khu E thuộc khu đô thị mới Nam thành phố tại xã A, huyện B.

Hiện nay Dự án khu E thuộc khu đô thị mới Nam thành phố tại xã A, huyện B Ủy ban nhân dân thành phố chưa phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ (thời điểm T2) và Phương án bồi thường, hỗ trợ chưa được phê duyệt; Ban bồi thường giải phóng mặt bằng chưa có cơ sở lập hồ sơ và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ dân. Do đó, chưa có Quyết định thu hồi đất, chưa lập hồ sơ bồi thường đối với bà Nguyễn Thị Hồng H”. (BL69).

- Ngày 09/11/2018 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 6920/2018/TATP-TDS gửi Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B để xác minh về kế hoạch chi trả tiền bồi thường do giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà và đất của bà Nguyễn Thị Hồng H nằm trong dự án khu E Nam thành phố. Và tại Công văn số 8801/BBT ngày 28/11/2018 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B trả lời có nội dung: “Về phê duyệt đơn giá và phê duyệt phương án. Hiện nay dự án khu E thuộc khu đô thị mới Nam Thành phố tại xã A, huyện B, Ủy ban nhân dân Thành phố đã phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ (thời điểm T2). Đối với chính sách bồi thường hỗ trợ của dự án thì hiện nay chưa được phê duyệt.

Vị trí căn nhà của bà Nguyễn Thị Hồng H tại địa chỉ 110A/4E ấp 1, xã A, huyện B nằm hoàn toàn trong dự án khu E.

“Về số tiền bồi thường nhà đất đối với diện tích nhà đất ảnh hưởng trong dự án. Hiện nay chính sách bồi thường hỗ trợ và tái định cư chưa được phê duyệt. Do đó Ban bồi thường giải phóng mặt bằng chưa có cơ sở để xác định giá trị bồi thường hỗ trợ thiệt hại và bồi thường hỗ trợ tái định cư cũng như chưa tiến hành chi trả tiền cho bà Nguyễn Thị Hồng H”.

Như vậy có căn cứ xác định, mặc dù nhà đất tại địa chỉ 110A/4E ấp 1, xã A, huyện B với diện tích đất 102,8m² do bà H kê khai là hoàn toàn trong Dự án khu E thuộc khu đô thị mới Nam thành phố tại xã A, huyện B” đến nay, mặc dù đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ (thời điểm T2), nhưng phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư thì chưa được phê duyệt và Ban bồi thường giải phóng mặt bằng chưa xác định giá trị bồi thường hỗ trợ thiệt hại và bồi thường hỗ trợ tái định cư, cũng như chưa tiến hành chi trả tiền cho bà Nguyễn Thị Hồng H. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm ban hành “Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời” số 12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 với nội dung: “Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng H trong phạm vi số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà H được nhận tiền bồi thường từ dự án khu E thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố tại xã A, huyện B,

Thành phố Hồ Chí Minh” là không đúng quy định tại Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó bà Nguyễn Thị Hồng H kháng cáo yêu cầu Tòa án hủy bỏ “Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời” số 12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện B như đã nêu và phân tích trên là có cơ sở để chấp nhận.

[4] Ngoài ra xét bản án sơ thẩm xác định quan hệ giao dịch giữa bà H và bà P bằng đồng ngoại tệ Euro là vi phạm điều cấm theo Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18/3/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 - là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005. Nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên giao dịch dân sự theo giấy mượn tiền ngày 01/8/2015 của các đương sự là vô hiệu là có thiếu sót và án phí dân sự sơ thẩm tại phần quyết định của Bản án tuyên bà H phải chịu 7.826.650 là có nhầm lẫn - cấp phúc thẩm cần điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ và chính xác.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét cần thiết sửa một phần bản án sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn là phù hợp, đúng căn cứ pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Nguyễn Thị Hồng H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 138; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng H. Sửa một phần Bản án sơ thẩm:

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 91, 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471, 128, 137 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18/3/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối năm 2005;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị P.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H có trách nhiệm trả cho bà Hồ Thị P số tiền 156.553.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng), trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Hủy bỏ “Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời” số 12/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng H trong phạm vi số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà H được nhận tiền bồi thường từ dự án khu E thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố tại xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh”.

- Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2017-BPBD, ngày 03/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Hồ Thị P được nhận lại số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu đồng) từ tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng H phải chịu là 7.827.650 đồng (Bảy triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Hoàn lại cho bà Hồ Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.400.000đ (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng) theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2016/0021605 ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị Hồng H không phải chịu; Bà Nguyễn Thị Hồng H được nhận lại 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số: AA/2018/0005510, ngày 12/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu khởi kiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh B;
- Ủy ban nhân dân xã A;
- Ủy ban nhân dân huyện B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu (20).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Thịnh

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **46/2018/DS-ST**

Ngày 30 - 8 - 2018

V/v Tranh chấp dân sự về
Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Ông Nguyễn Văn Nhu.

2/- Bà Dương Kim Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2018, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2018/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1/. *Nguyên đơn:* Bà A (Chang Chinh Hui), sinh năm 1980; Địa chỉ: Lãnh thổ Đài Loan.

* *Người đại diện theo ủy quyền của bà A:* Bà T, sinh năm 1991; HKTT: tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: tỉnh Bạc Liêu (theo Giấy ủy quyền ngày 14/5/2018). (có mặt)

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A:* Luật sư S - Văn phòng Luật sư S, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu; Địa chỉ: tỉnh Bạc Liêu (Đăng ký số 74 ngày 29/6/2018). (có mặt)

2/. *Bị đơn:* Bà B, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3/. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà C, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* *Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Bà T, sinh năm 1991; HKTT: tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: tỉnh Bạc Liêu (theo Giấy ủy quyền ngày 24/7/2018).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 08/6/2018, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A (do bà T là người đại diện) trình bày: Bà A có cho bà B mượn tiền 02 lần với tổng số tiền 7.500 đô la Mỹ (USD), do bà A ở nước ngoài nên bà A chuyển tiền về Việt Nam cho bà C (là em bà A) đứng ra cho bà B mượn, cụ thể: Vào ngày 12/3/2015, bà A cho bà B mượn 5.500USD, có ghi giấy mượn tiền, thỏa thuận thời hạn cho mượn là 3 năm, không lãi suất, mượn bằng đô la Mỹ thì khi trả phải bằng đô la Mỹ. Vào ngày 25/3/2015, bà A tiếp tục cho bà B mượn 2.000USD, lần mượn tiền này được ghi trong giấy mượn tiền ngày 12/3/2015. Đến nay đã quá thời hạn theo thỏa thuận nhưng bà B chưa trả tiền cho bà A, mặc dù bà A đã nhiều lần yêu cầu.*

Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B trả cho bà A số tiền 7.500USD, tương đương 162.000.000đồng tại thời điểm khởi kiện, trả một lần.

* *Tại biên bản lấy khai ngày 26/7/2018, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà B trình bày: Bà thừa nhận có mượn của bà A 5.500 đô la Mỹ (USD) vào ngày 12/3/2015 theo như lời trình bày của bà T nêu trên. Bà A cho bà mượn tiền để mua đất cất nhà, do lúc đó mẹ con bà đang ở nhà trọ. Tại thời điểm đó ngoài mượn tiền của bà A thì bà còn mượn tiền ở ngoài để mua đất cất nhà, bà A có hứa miệng là khi nào bà trả nợ ở ngoài xong thì trả nợ cho bà A cũng được, đồng thời bà A cũng có hứa miệng là cho bà được trả nợ dần nên bà mới đồng ý mượn tiền của bà A. Lúc đó bà A cũng không có nói rõ là sau 3 năm thì bà A sẽ đòi bà trả nợ vào thời điểm nào cụ thể. Vừa qua thời hạn 3 năm theo như thỏa thuận thì khoảng sau Thanh minh năm 2018 bà A có về Việt Nam yêu cầu bà trả 5.500USD. Tuy nhiên, do bà không có tiền trả nên bà có đưa ra yêu cầu là bà A lấy nhà của bà để trừ nợ nhưng bà A không đồng ý mà yêu cầu bà phải trả tiền. Việc mượn 5.500USD hai bên có làm Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015, do bà C là người viết để mỗi bên giữ một bản. Đối với số tiền 2.000USD vào ngày 25/3/2015 thì bà không thừa nhận có mượn của bà A.*

Nay bà B đồng ý trả 5.500USD cho bà A, nếu phía bà A có cung cấp được chứng cứ gì chứng minh bà có mượn thêm 2.000USD thì bà cũng đồng ý trả 2.000USD. Tuy nhiên, do hiện nay bà không có tiền để trả nên bà A có thể lấy nhà và tài sản trong nhà của bà để trừ nợ. Nếu bà A không đồng ý lấy tài sản thì bà yêu cầu bà A cho bà trả nợ dần 2.000.000đồng/tháng.

* *Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C (do bà T là người đại diện) trình bày: Bà C thông nhất với ý kiến của bà A theo như đơn khởi kiện. Bà C không có ý kiến gì đối với số tiền bà A đã cho bà B mượn, vì đó là tiền của bà A.*

* Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, người đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đưa ra những căn cứ, lập luận và cho rằng bị đơn có mượn tiền của nguyên đơn theo nội dung khởi kiện là sự thật, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền đã vay mượn là 7.500USD.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã vay mượn là 5.500USD vay vào ngày 12/3/2015, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 2.000USD.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của Luật sư, Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 08/6/2018 nguyên đơn A cho rằng cho bị đơn B mượn tiền 02 lần với tổng số tiền 7.500 đô la Mỹ (USD), nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn B trả số tiền 7.500USD, tương đương 162.000.000đồng tại thời điểm khởi kiện, nhưng tại Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015 các bên thỏa thuận thời hạn cho mượn là 3 năm, không lãi suất, nên đây là hợp đồng cho vay có thời hạn và không có lãi. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý và xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 463, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Trong vụ án này, nguyên đơn A cư trú tại Lãnh thổ Đài Loan nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn B vắng mặt tại phiên tòa và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, việc vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[II] Về nội dung:

[1] Các bên đương sự thống nhất vào ngày 12/3/2015 nguyên đơn A có cho bị đơn B mượn (vay) số tiền 5.500USD, nguyên đơn A gửi tiền trực tiếp cho C để bà C giao lại cho bị đơn B, theo Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015, thỏa thuận trong hạn 3 năm bị đơn B phải trả lại số tiền mượn (vay), không lãi và đến nay bị đơn B chưa trả tiền cho nguyên đơn A. Trên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 và 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Ngoài ra, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và người đại diện nguyên đơn còn cho rằng vào ngày 25/3/2015 nguyên đơn A cho bị đơn B vay thêm số tiền 2.000USD, nhưng bị đơn B không thừa nhận có việc vay thêm số tiền 2.000USD. Để chứng minh có việc nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền này, người đại diện cho nguyên đơn cung cấp cho Tòa án “Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015” (BL số 34 - sau đây gọi Giấy mượn tiền nguyên đơn) và một số người làm chứng. Đồng thời, để chứng minh cho việc phản đối không có vay của nguyên đơn số tiền này, bị đơn cung cấp cho Tòa án “Giấy mượn tiền ngày 12/3/2015” (BL số 54 - sau đây gọi Giấy mượn tiền bị đơn).

[3] Mặt khác, tại phiên tòa bà C cung cấp cho Hội đồng xét xử hai Phiếu nhận tiền ngày 10/3/2015 và ngày 25/3/2015 để chứng minh có việc nguyên đơn A gửi tiền cho bà C để bà C giao lại cho bị đơn B vay, theo bà C số tiền cho vay lần hai là 2.000USD là bà C trực tiếp giao cho bị đơn B tại nhà bị đơn B, khi giao tiền bà C có yêu cầu bị đơn B đem Giấy mượn tiền bị đơn để ghi thêm số tiền 2.000USD nhưng bị đơn B không đồng ý, sau đó bà C mới viết thêm nội dung vay số tiền 2.000USD vào Giấy mượn tiền nguyên đơn đem cho bị đơn B ký nhưng bị đơn B cũng không đồng ý ký, do chỗ chị em nên cũng bỏ qua cho đến nay, việc bà C giao tiền cho bị đơn B và yêu cầu bị đơn B đem Giấy mượn tiền bị đơn để ghi thêm số tiền 2.000USD có mẹ ruột của bà C và bị đơn B là bà P biết.

[4] Xét thấy, Giấy mượn tiền nguyên đơn và Giấy mượn tiền bị đơn đều có nội dung thỏa thuận ngày 12/3/2015 cho bị đơn B vay số tiền 5.500USD là hoàn toàn giống nhau và như các bên đã thừa nhận nêu trên (1), nhưng theo Giấy mượn tiền nguyên đơn thì phía dưới chữ ký và chữ viết ghi họ tên của “B”, “C” thì có ghi thêm nội dung “Ngày 25 tháng 3 năm 2015 (DL) chị B có mượn tiền của A thêm 2000 đô là Mỹ và 10.000.000 triệu đồng tiền” và phía dưới người nhận tiền của nội dung ghi thêm không ai ký; còn Giấy mượn tiền bị đơn thì không có nội dung ghi thêm này và bị đơn không thừa nhận nội dung ghi thêm trong Giấy mượn tiền nguyên đơn. Người đại diện cho nguyên đơn và bà C đều thừa nhận nội dung ghi thêm trong Giấy mượn tiền nguyên đơn là do bà C tự ghi và lý do ghi thêm như trình bày tại (3), tại biên bản xác minh ngày 07/8/2018 (BL số 85, 86) tuy bà P xác nhận “bị đơn có vay của nguyên đơn 02 lần và bà có chứng kiến việc bà C có giao tiền cho bị đơn và yêu cầu bị đơn đưa giấy mượn tiền của khoản vay thứ nhất ra để ghi thêm khoản vay thứ hai vào” nhưng lại cho rằng “còn bà C giao cho bị đơn bao nhiêu tiền, việc vay mượn giữa các bên như thế nào thì bà không rõ”. Đồng thời, người đại diện cho nguyên đơn còn cho rằng việc bị đơn mượn thêm của nguyên đơn 2.000USD có ông K và ông N biết, nhưng tại biên bản xác minh ngày 07/8/2018 (BL số 87, 88) ông K và ông N xác nhận “trong quá trình hòa giải tranh

chấp đất giữa bà C và bà B thì các ông có nghe bị đơn nói có thiếu nguyên đơn 250.000.000đồng, còn việc vay mượn giữa các bên như thế nào thì các ông không rõ”.

[5] Như vậy, cho thấy theo chứng cứ người đại diện cho nguyên đơn và bà C cung cấp là nội dung ghi thêm trong Giấy mượn tiền nguyên đơn để chứng minh cho việc nguyên đơn có cho bị đơn vay thêm 2.000USD, nhưng không được bị đơn thừa nhận và ký xác nhận; Đối với người làm chứng như bà P tuy có xác nhận có chứng kiến việc bà C có giao tiền cho bị đơn và yêu cầu bị đơn đưa giấy mượn tiền của khoản vay thứ nhất ra để ghi thêm khoản vay thứ hai vào, nhưng lại cho rằng việc bà C giao cho bị đơn bao nhiêu tiền, việc vay mượn giữa các bên như thế nào thì bà không rõ nên lời khai bà P mâu thuẫn, không thống nhất; còn người làm chứng khác như ông K và ông N chỉ nghe bị đơn nói có thiếu nguyên đơn 250.000.000đồng, còn việc vay mượn giữa các bên như thế nào thì các họ cũng không rõ, nên lời khai của họ cũng không liên quan gì đến việc nguyên đơn cho bị đơn vay hoặc bà C giao tiền cho bị đơn đối với số tiền 2.000USD; theo hai Phiếu nhận tiền ngày 10/3/2015 và ngày 25/3/2015 thì có căn cứ xác định nguyên đơn A có gửi tiền cho bà C nhận hai lần 7.500USD (ngày 10/3/2015 số tiền 5.500USD và ngày 25/3/2015 số tiền 2.000USD) là sự việc có thật, nhưng nguyên đơn và bà C cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh số tiền nguyên đơn gửi cho bà C ngày 25/3/2015 số tiền 2.000USD là bà C đã giao cho bị đơn. Do đó, chứng cứ và người làm chứng do nguyên đơn đưa ra nêu trên là không trực tiếp và liên quan đến việc nguyên đơn cho bị đơn vay, cũng như bà C đã giao cho bị đơn số tiền 2.000USD, lời khai mâu thuẫn, không thống nhất, không đảm bảo tính khách quan, trung thực, nên không có giá trị pháp lý và đủ điều kiện xác định là chứng cứ để chứng minh theo quy định tại Điều 93, khoản 1 và 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Từ đó, theo nội dung khởi kiện của nguyên đơn cho rằng vào ngày 25/3/2015 nguyên đơn A cho bị đơn B vay thêm số tiền 2.000USD là chưa đủ căn cứ, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 2.000USD là không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, khi có đủ chứng cứ chứng minh ngày 25/3/2015 nguyên đơn A cho bị đơn B vay thêm số tiền 2.000USD thì nguyên đơn có quyền khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[6] Theo các bên thừa nhận, theo chứng cứ có trong hồ sơ và như phân tích trên thì có căn cứ xác định vào ngày 12/3/2015 nguyên đơn A với bị đơn B có xác lập Hợp đồng vay tài sản, theo đó nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền gốc là 5.500USD (đô la Mỹ), thời hạn cho vay 3 năm, không lãi suất, trong việc vay có làm giấy viết tay và việc cho vay là hoàn toàn tự nguyện. Theo giao kết thì sau 3 năm khi đến hạn trả tiền (sau ngày 12/3/2018) thì bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền vay là 5.500USD, nhưng khi đến hạn bị đơn vẫn chưa trả số tiền 5.500USD cho nguyên đơn, nên bị đơn đã vi phạm hợp đồng và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015).

[7] Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Pháp lệnh ngoại hối (sửa đổi, bổ sung năm 2013) “*Ngoại hối bao gồm: Đồng tiền của quốc gia khác*

hoặc đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực (sau đây gọi là ngoại tệ)” và quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối “Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, ... của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”. Đối với Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn thì đối tượng cho vay và phương thức thanh toán khi đến hạn hợp đồng mà các bên thỏa thuận đều bằng đô la Mỹ (USD), theo quy định trên thì đô la Mỹ (USD) là ngoại tệ và trên lãnh thổ Việt Nam nghiêm cấm giữa cá nhân với cá nhân thực hiện mọi giao dịch bằng ngoại tệ, nên giao dịch cho vay ngoại tệ và thanh toán bằng ngoại tệ giữa nguyên đơn và bị đơn là vi phạm điều cấm của pháp luật, nên giao dịch vô hiệu kể từ thời điểm xác lập theo quy định tại Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015).

[8] Đồng thời, theo hướng dẫn tại mục 3 phần III Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của Tòa án nhân dân Tối cao “các giao dịch giữa cá nhân về việc vay ngoại tệ có lãi là vô hiệu, khi có tranh chấp và có yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án áp dụng Điều 146 Bộ luật dân sự buộc bên vay phải trả cho bên cho vay số nợ gốc (tính ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm), đối với khoản lãi bên vay đã trả cho bên cho vay thì phải tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước”, do tại thời điểm các bên giao kết và xác lập hợp đồng thì Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật, nên căn cứ theo quy định tại Điều 128, Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 123, Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015) và hướng dẫn trên để tuyên bố Hợp đồng vay tài sản của các bên vô hiệu và giải quyết hậu quả. Xét thấy, Hợp đồng vay tài sản của các bên xác lập, thỏa thuận là không có lãi, nên không phát sinh việc bên vay trả lãi cho bên cho vay và cũng không phát sinh việc thiệt hại phải bồi thường, nên cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay là 5.500USD (tính ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm) là đúng luật định. Do vậy, theo nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay là 5.500USD quy đổi ra tiền VND tại thời điểm xét xử sơ thẩm với số tiền 128.221.500đồng (5.500USD x 23.313đ/USD) là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét cho trả nợ có thời gian và xin trả mỗi tháng 2.000.000đồng đến khi hết nợ hoặc nguyên đơn lấy nhà và tài sản của bị đơn để trừ nợ, nhưng không được người đại diện cho nguyên đơn chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, đến giai đoạn thi hành án bị đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xem xét theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

[10] Từ những phân tích và nhận định như nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay 5.500USD quy đổi sang tiền VND là 128.221.500đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay 2.000USD quy đổi sang tiền VND là 46.626.000đồng.

[11] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như nêu trên.

[12] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay 5.500USD và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay 2.000USD là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm, các đương sự phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 2.331.300đồng (46.626.000đ x 5%). Bị đơn phải chịu án tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 6.411.000đồng (128.221.500đ x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 235 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 128, Điều 137, Điều 471, Điều 473, Điều 474 và khoản 1 Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng các Điều 123, Điều 131, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015); khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A về việc yêu cầu bị đơn B trả số tiền vốn vay 5.500USD, tính ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 128.221.500đồng.

1.1. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn A với bị đơn B xác lập ngày 12/3/2015 vô hiệu kể từ thời điểm xác lập.

1.2. Buộc bị đơn B có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn A số tiền vốn vay là 128.221.500đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật bà A có đơn yêu cầu thi hành án thì bà B phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả đủ số tiền nêu trên cho bà A theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Nếu bà B không thực hiện thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm), tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A về việc yêu cầu bị đơn B trả số tiền vốn vay 2.000USD, tính ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 46.626.000đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Nguyên đơn A phải chịu 2.331.300đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 4.125.000đồng (do bà T đại diện nộp) theo Biên lai thu số AA/2016/0003047 ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Sóc Trăng; Hoàn trả cho nguyên đơn A số tiền đã nộp thừa là 1.793.700đồng.

3.2. Bị đơn B phải chịu 6.411.000đồng.

4. Báo cáo đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND cấp xã nơi cư trú) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Hùng Nuôi

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 91/2017/DSST

Ngày: 21/7/2017

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Kim Loan**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Quốc Thuận**

2. Bà **Nguyễn Thị Kim Hằng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Xuân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện E.

Trong ngày 21 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện E xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2017/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp “*Đòi lại tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2017/QĐXX-ST ngày 06 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 212A/2017/QĐST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **DUƠNG THỊ PHƯƠNG D** – sinh năm 1969.

Địa chỉ: số 8/8 đường M, Phường N, thành phố P, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* **ĐỖ THÀNH M** – sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện E, tỉnh Tiền Giang.

(*Chị D có mặt; anh M vắng mặt*)

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Dương Thị Phương D trình bày:

Vào ngày 01/8/2013 chị có cho anh Đỗ Thành M mượn số tiền 17.000 đô la Úc kim, hẹn trong 03 tháng sẽ trả tiền, do anh M nói cần tiền để quyết toán cho tiền hàng, công trình xây dựng. Do hai bên là chỗ quen biết nên lúc đó chị cho anh M mượn 17.000 đô la Úc kim, anh M không có viết biên nhận cho chị và chị đã giao tiền cho anh M bằng đô la Úc kim chứ không quy đổi ra tiền Việt Nam đồng, thỏa thuận trả lại bằng đô la Úc kim. Đến hạn trả tiền, chị có yêu cầu anh M trả tiền nhưng anh M hẹn qua tết năm 2014 sẽ trả tiền. Sau đó, anh M vẫn

không có tiền trả cho chị nên vào khoảng tháng 02/2014 chị gặp anh M và anh M có viết biên nhận nợ cho chị, hẹn đến cuối năm 2015 sẽ trả tiền cho chị. Đến cuối năm 2015 anh M vẫn không trả tiền cho chị và hẹn thêm 01 tháng nữa sẽ trả tiền nhưng cho đến nay anh M vẫn không trả tiền cho chị.

Nay chị yêu cầu anh Đỗ Thành M trả cho chị số tiền 17.000 đô la Úc kim quy đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm Tòa án xét xử vụ án, số tiền 17.000 đô la Úc kim quy đổi tại thời điểm chị nộp đơn khởi kiện là 289.000.000 đồng và yêu cầu anh M trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn anh Đỗ Thành M được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh M nhưng anh M không đến tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định quan hệ mà các bên đang tranh chấp là “Đòi lại tài sản”.

Xét bị đơn anh Đỗ Thành M đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh M vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh M.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị D có cho anh M mượn số tiền 17.000 đô la Úc kim vào ngày 01/8/2013, hai bên thỏa thuận miệng hẹn trong 03 tháng sẽ trả tiền, đến tháng 2/2014 thì anh M mới viết biên nhận nợ cho chị D và hẹn đến cuối năm 2015 sẽ trả tiền cho chị D nhưng đến hạn trả tiền anh M vẫn không trả tiền cho chị D mà hẹn thời hạn trả nợ cuối cùng là vào đầu năm 2016. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình chị D đã cung cấp cho Tòa án biên nhận nợ do anh M viết và ký tên, do đó có đủ cơ sở xác định giữa chị D và anh M đã xác lập một hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Chị D đã giao tiền cho anh M bằng đô la Úc kim, tuy nhiên theo Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 quy định tại Điều 22 và Điều 24 thì giao dịch giữa chị D và anh M là vô hiệu vì cá nhân không được cho vay bằng ngoại tệ, do đó xác định đây là tranh chấp đòi lại tài sản, các bên trả lại cho nhau những gì đã nhận được quy đổi thành Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử. Phía anh M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, buộc anh M trả cho chị D số tiền 17.000 đô la Úc kim quy đổi thành Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử là 307.382.440 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 280, Điều 290, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

(Giá đô la Úc Kim ngày 21/7/2017 được quy đổi ra mệnh giá Việt Nam đồng như sau: 1 AUD = 18.081,32 đồng. Số tiền 17.000 AUD x 18.081,32 đồng = 307.382.440 đồng).

Về yêu cầu tính lãi: Ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu tính lãi.

Về thời gian trả: Chị D yêu cầu anh M trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, là có cơ sở vì anh M vi phạm nghĩa vụ trả tiền đã ảnh hưởng đến quyền lợi của chị D, nên Hội đồng xét xử buộc anh M trả cho chị D số tiền 17.000 đô la Úc kim quy đổi thành Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử là 307.382.440 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Do yêu cầu của chị D được Hội đồng xét xử chấp nhận nên anh M phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Căn cứ vào Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005.
- Căn cứ vào Điều 305, Điều 280, Điều 290, Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.
- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Phương D.

Buộc anh Đỗ Thành M có nghĩa vụ trả cho chị Dương Thị Phương D số tiền là 17.000 đô la Úc kim quy đổi thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử là 307.382.440 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh M không trả số tiền trên thì hàng tháng anh M phải trả lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Về án phí: Anh Đỗ Thành M phải chịu 15.369.122 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị Dương Thị Phương D số tiền 7.225.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 35139 ngày 10/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E

Báo nguyên đơn có mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Báo bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG ;
- VKSND huyện CG;
- C.c. THADS huyện CG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Kim Loan



FDVN LAW FIRM



Facebook **LUẬT SƯ FĐVN**



Facebook **Lawyer for foreigners in Vietnam**



Kênh Youtube **FĐVN Channel**



Website **LUẬT SƯ FĐVN**
fdvn.vn



Website **FĐVN LAW FIRM**
fdvnlawfirm.vn



Website **Diễn đàn nghề luật**
diendanngheluat.vn

Luật sư FĐVN tại Đà Nẵng

Tầng 2, Tòa nhà Thư Dung Plaza, 87 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Luật sư FĐVN tại TP. Hồ Chí Minh

Tầng 8, Tòa nhà Bluesea, số 205B Hoàng Hoa Thám, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh.

Luật sư FĐVN tại Hà Nội

Tầng 2, Chung cư Báo Công an nhân dân, 23 đường Nghiêm Xuân Yêm, xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

Luật sư FĐVN tại Huế

366 Phan Chu Trinh, phường An Cựu, thành phố Huế.

Luật sư FĐVN tại Nghệ An

1421 Nguyễn Tất Thành, phường Quỳnh Mai, Nghệ An.

Tầng 2, tòa nhà Cửa Tiền Phố, đường Hồ Hữu Nhân, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An.

Luật sư FĐVN tại Gia Lai

Số 61 Phạm Văn Đồng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.